



VIỆN NGHIÊN CỨU

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG

INSTITUTE OF REGIONAL SUSTAINABLE DEVELOPMENT

IRSD WORKING PAPER 003

NGHÈO ĐA CHIỀU CÁC VÙNG Ở VIỆT NAM

Lương Thùy Dương



Hà Nội, tháng 7-2021

IRSD WORKING PAPER

NGHÈO ĐA CHIỀU CÁC VÙNG Ở VIỆT NAM

Người thực hiện: **ThS. NCVC. LƯƠNG THÙY DƯƠNG**

Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng
Tầng 8, số 1 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
Website: irsd.vass.gov.vn/rrsd.org.vn
Điện thoại: 024.62730723

Tóm tắt: Báo cáo vận dụng phương pháp đo lường nghèo đa chiều của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MOLISA) và có điều chỉnh cách tính toán ở một số chỉ tiêu dựa trên nghiên cứu trước đó của chủ nhiệm đề tài và cộng sự để tính toán từ dữ liệu Khảo sát mức sống dân cư (KSMSDC) để góp phần đánh giá thực trạng nghèo đa chiều tại 06 vùng kinh tế – xã hội của Việt Nam. Trên cơ sở đó, báo cáo so sánh kết quả tính toán với một số nghiên cứu khác và đưa ra các đề xuất điều chỉnh phương pháp đo lường nghèo đa chiều hiện được áp dụng tại Việt Nam (xác định chỉ báo, ngưỡng nghèo, trọng số, độ sâu của nghèo và phương pháp triển khai đánh giá thực địa). Kết quả tính toán của nhóm nghiên cứu cho thấy tỷ lệ nghèo đa chiều đã gia tăng, mặc dù việc tiếp cận dịch vụ đã thuận lợi hơn trong thời kỳ 2010-2014. Kết quả nghiên cứu so với nhiều công trình khác cũng gợi ý cần hoàn thiện phương pháp tính và nguồn dữ liệu trong thời gian tới. Từ kết quả thu được, báo cáo đã đưa ra một số thảo luận dựa trên so sánh kết quả tính toán của Đề tài và một số nghiên cứu đã có trước đó, đồng thời thảo luận những vấn đề liên quan đến phương pháp tính toán (việc lựa chọn chỉ tiêu, ngưỡng thiếu hụt, gợi mở hướng nghiên cứu đo lường độ sâu của nghèo...)

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	9
Chương I. Nghèo đa chiều và kinh nghiệm đo lường nghèo đa chiều của một số nước.....	11
1. Khái niệm về nghèo: Xu hướng chuyển đổi quan niệm về nghèo	11
2. Một số kinh nghiệm về đo lường nghèo đa chiều ở các nước trên thế giới	16
2.1. Nghiên cứu về nghèo đa chiều theo vùng, khu vực.....	17
2.2. Nghiên cứu về nghèo đa chiều ở một số nhóm xã hội đặc thù	23
3. Nhận xét chung.....	27
Chương II. Nghèo đa chiều các vùng ở Việt Nam	29
1. Phương pháp đo lường và nguồn dữ liệu	29
1.1. Phương pháp đo lường.....	29
1.2. Phương pháp đo lường lệch chuẩn tính từ điểm tA (2015)	30
1.3. Điều chỉnh các chỉ báo theo đề xuất của nhóm tác giả Lương Thùy Dương, Vũ Quốc Huy, Lê Thị Thanh Bình (2016)	32
2. Kết quả	35
3. Thảo luận.....	41
Kết luận.....	44
Khuyến nghị	46
Tài liệu tham khảo	47

MỤC LỤC BẢNG

Bảng 1.	Tóm lược một số công trình nghiên cứu về nghèo đa chiều	17
Bảng 2.	Các chiều và chỉ báo của một số nghiên cứu ở các nước Châu Á	19
Bảng 3.	Các chiều và chỉ báo của nghiên cứu ở một số nước Châu Mỹ – Phi.....	21
Bảng 4.	Các chiều cạnh, chỉ báo, ngưỡng nghèo và trọng số.....	23
Bảng 5.	Các chiều cạnh nghèo ở trẻ em	24
Bảng 6.	Các chiều cạnh đánh giá nghèo đa chiều	25
Bảng 7.	Chiều cạnh, chỉ báo, chuẩn nghèo và điểm gia trọng của MPI cho các nước đang phát triển	29
Bảng 8.	Diện tích nhà ở bình quân đầu người và tỷ lệ hộ có diện tích bình quân đầu người dưới 15m ²	34
Bảng 9.	Đề xuất chuẩn nghèo theo thu nhập	35
Bảng 10.	Tổng hợp kết quả đánh giá Tỷ lệ nghèo chung cho các vùng ở Việt Nam từ một số nghiên cứu (đơn vị: %).....	41

MỤC LỤC BIỂU

Biểu 1.	Các chiều cạnh, chỉ báo của chỉ số nghèo đa chiều (MPI) cho các nước đang phát triển.....	17
Biểu 2.	Tình trạng nghèo chung qua các năm 2010, 2012, 2014	36
Biểu 3.	Thiếu hụt các chiều cạnh năm 2010.....	37
Biểu 4.	Thiếu hụt các chiều cạnh năm 2014.....	37
Biểu 5.	Thiếu hụt các chiều cạnh ở khu vực nông thôn năm 2010.....	38
Biểu 6.	Thiếu hụt các chiều cạnh ở khu vực nông thôn năm 2014.....	38
Biểu 7.	Thiếu hụt các chiều cạnh ở khu vực thành thị năm 2010.....	39
Biểu 8.	Thiếu hụt các chiều cạnh ở khu vực thành thị năm 2014.....	39
Biểu 9.	Tỷ lệ hộ phân theo các nhóm năm 2010	40
Biểu 10.	Tỷ lệ hộ phân theo các nhóm năm 2014	40

TỪ VIẾT TẮT

HPI	: Chi số nghèo tổng hợp
KMSDC	: Khảo sát mức sống dân cư
MDG	: Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ
MICS	: Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ Việt Nam
MPI	: Multidimensional poverty index - Chỉ số nghèo đa chiều
OPHI	: Oxford Poverty and Human Development Initiative
OXFAM	: Liên đoàn các tổ chức tìm giải pháp lâu dài để xóa nghèo đói và bất công
SDGs	: Sustainable Development Goals - Mục tiêu phát triển bền vững.
UBND	: Ủy ban nhân dân
UN	: Liên hiệp quốc
UNDP	: Cơ quan phát triển Liên hiệp Quốc
VASS	: Viện hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam
WB	: Ngân hàng thế giới

MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế nhanh, Việt Nam đã giảm nghèo nhanh chóng đạt được Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG) số 1 là triệt để loại trừ tình trạng bản cùng (nghèo cùng cực) và thiếu ăn vào năm 2010, đứng thứ 6 toàn cầu (ODI, 2010). Tỷ lệ nghèo chính thức đã giảm từ 18,1% năm 2004 xuống 10,7% năm 2010 (ODI, 2010). Tuy nhiên tỷ lệ nghèo thực sự ước tính cao hơn do chuẩn nghèo rất thấp. Theo Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2010, tỷ lệ nghèo là 14,2 %, với 6,9 % ở khu vực thành thị và 17,4 % ở khu vực nông thôn (Tổng cục Thống kê, 2010). Nếu theo chuẩn nghèo mới của Tổng cục Thống kê và Ngân hàng thế giới, ước tính tỷ lệ nghèo quốc gia là 20,7% năm 2010, trong đó 27% đối với các gia đình ở nông thôn và 6% với các gia đình ở thành thị (Ngân hàng thế giới, 2012).

Mặc dù bức tranh tổng thể có tính tích cực, song Việt Nam hiện gặp những thách thức có thể triệt tiêu các thành tựu trong giảm nghèo. Những thách thức này bao gồm: các giai đoạn bất ổn kinh tế vĩ mô và lạm phát cao; những thay đổi nhanh chóng về kinh tế và xã hội, bao gồm dân số già trong tương lai, sức ép đối với thị trường lao động do quá độ dân số; tỷ lệ di cư và đô thị hóa gia tăng và tỷ lệ các rủi ro thiên tai tăng nhanh đồng thời không mang tính báo trước. Trong bối cảnh này, các đặc điểm của đói nghèo và tính dễ bị tổn thương đang thay đổi (Ngân hàng thế giới và VASS, 2010). Đói nghèo dai dẳng

như đang trở nên bất ổn sâu hơn khi mà có sự chênh lệch lớn giữa các khu vực và các nhóm kinh tế xã hội, đặc biệt cao hơn ở khu vực dân tộc thiểu số, miền núi xa xôi. Tỷ lệ nghèo giữa các khu vực cũng rất khác nhau, trong khoảng từ 2,3% ở vùng Đông Nam bộ tới 29,4% ở vùng Miền núi và Trung du phía Bắc dựa theo chuẩn nghèo mới năm 2010. Tỷ lệ nghèo giữa các tỉnh cũng rất khác nhau, ở thành phố Hồ Chí Minh là 0,3% và 50,8% ở Điện Biên.

Các nhóm dân số cụ thể như người góa bụa, người già và người sống chung với HIV cũng dễ bị tổn thương hơn với nghèo đói. Ở ngũ phân vị nghèo nhất, số lượng hộ gia đình do phụ nữ là chủ và nghèo nhiều hơn số lượng hộ gia đình do đàn ông làm chủ và nghèo, trong khi 15,7% số người từ 80 tuổi và 14,4% phụ nữ ngoài 60 tuổi là nghèo đói tính theo chuẩn nghèo mới (Ngân hàng thế giới, 2012). Ngoài ra, phụ nữ có xu hướng nghèo về tài sản nhiều hơn nam giới: chỉ 1/4 phụ nữ tuổi từ 31-45 sống trong các hộ gia đình có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - điều hạn chế khả năng tiếp cận các khoản vay của phụ nữ (Ngân hàng thế giới, 2011). Nghèo đói và HIV có quan hệ chặt chẽ với nhau và gia đình không có người bị HIV thu nhập cao hơn 1,3 lần so với thu nhập của hộ gia đình có người bị nhiễm HIV (Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội và UNDP, 2009). Một phần ba số gia đình có một người bị tật nguyền sống trong cảnh nghèo đói.

Các hình thức đói nghèo mới nổi lên, bao gồm đói nghèo ở người nhập cư và người dân đô thị. Điều tra đói nghèo đô thị năm 2009 cho thấy trong khi người dân sống ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh không bị đói nghèo về thu nhập song họ gặp phải khó khăn trong tiếp cận bảo trợ xã hội, nhà cửa và giáo dục. Ở cả hai thành phố, người nhập cư gặp phải khó khăn hơn người dân bản địa đặc biệt là bị tách biệt về xã hội (UBND TP. Hà Nội và UBND TP. Hồ Chí Minh, 2010). Tương tự, phân tích từ số liệu của Tổng điều tra dân số năm 2009 cho thấy chỉ có 44% con em của những người di cư giữa các tỉnh trong độ tuổi 11-18 được đi học so với tỷ lệ 75% là con em những người bản địa.

Tại Việt Nam, Thủ tướng chính phủ (2015) đã ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều để xác định người nghèo áp dụng các chương trình, chính sách bảo trợ xã hội. Tuy nhiên các vùng, miền ở

Việt Nam có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế - xã hội, do đó chuẩn nghèo với các tiêu chí được đưa ra cần có sự điều chỉnh theo vùng, miền. Bộ tiêu chí chuẩn nghèo mới được ban hành xác định hộ nghèo dựa trên thu nhập có tính đến khác biệt giữa các vùng, miền nhưng 10 tiêu chí đánh giá nghèo đa chiều lại không tính đến sự khác biệt này. Chính vì vậy, bức tranh về nghèo vùng miền Việt Nam hiện không được phản ánh chính xác. Ngoài ra các nghiên cứu về nghèo đa chiều ở Việt Nam hiện còn mỏng và ít được quan tâm ở cấp độ vùng; do vậy cần thêm nhiều công trình khác để làm rõ thêm về tình trạng này. Trên cơ sở đó, các chính sách giảm nghèo mới có thể xác định đúng đối tượng và hiệu quả.

Từ những phân tích nêu trên, chủ đề nghiên cứu: “Nghèo đa chiều các vùng ở Việt Nam” là cần thiết và có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

Chương I

NGHÈO ĐA CHIỀU VÀ KINH NGHIỆM ĐO LƯỜNG NGHÈO ĐA CHIỀU CỦA MỘT SỐ NƯỚC

1. Khái niệm về nghèo: Xu hướng chuyển đổi quan niệm về nghèo

Theo Ravallion (2012) nghèo tiền tệ nên được hiểu và sử dụng như một khái niệm đa chiều giống như quan niệm đưa ra bởi Rowntree (1901), theo đó nghèo là không có nguồn lực tài chính cần thiết để một người ở mức đủ để tồn tại trên một số phương diện thực phẩm, nơi ở, quần áo và những nhu cầu khác. Sự khác biệt giữa nghèo và không nghèo dựa trên: (1) khái niệm “các chiều cạnh” (ví dụ: dinh dưỡng, áo quần, nơi ở, và những nhu cầu cơ bản khác) có liên quan đến việc duy trì cuộc sống; và (2) nguồn lực (được đo dưới dạng nguồn lực tiền tệ) cần có để chi trả cho số lượng tối thiểu của từng chiều cạnh. Chính việc thiếu hụt khả năng tài chính để đạt được mức sống tối thiểu là nghèo.

Theo như tiêu chuẩn này, nghèo tiền tệ chỉ là một trường hợp đặc biệt của nghèo đa chiều mà ở đó các trọng số của mỗi chiều cạnh được dựa trên biểu giá cả hàng hóa có liên quan đến số lượng cần thiết cho mức nhu cầu sống tối thiểu. Việc tích hợp các chiều cạnh được thực hiện bằng việc tính toán các đơn vị tiền tệ của tất cả các chiều cạnh được lựa chọn. Các ngưỡng được sử dụng để phân biệt giữa nghèo và không nghèo (ngưỡng nghèo) trong nghèo tuyệt đối, có thể được thiết lập bằng cách sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế (tức là có thể 2 Đô la Mỹ/ngày, hoặc 1,25 Đô la Mỹ/ngày) hoặc dựa trên ngân sách cần

thiết (ước tính) để thanh toán cho một giỏ cơ bản của hàng hóa và dịch vụ trong một bối cảnh quốc gia nhất định (phương pháp Orshansky sử dụng tại Hoa Kỳ. Trong phương pháp đo lường nghèo tiền tệ tương đối, ngưỡng nghèo được thiết lập bằng cách giả sử rằng một tỷ lệ tối thiểu nhất định của thu nhập trung bình là cần thiết để trang trải mức sinh hoạt phí tối thiểu như Liên minh châu Âu đã sử dụng (European Commission, 1994).

Nếu số lượng và giá cả được thiết lập đúng, việc đo lường nghèo tiền tệ không còn gặp khó khăn trong việc gia trọng và tích hợp các chiều cạnh thành phần. Đây vốn là hai chủ đề chính trong cuộc tranh luận về nghèo đa chiều. Trên thực tế, trọng số chỉ liên quan đến việc định nghĩa về rổ hàng hóa, dịch vụ được dùng để thiết lập các chuẩn nghèo. Việc tổng hợp của giỏ hàng hóa tối thiểu được thực hiện bằng cách tính tổng giá trị tiền tệ của từng mặt hàng trong giỏ chọn hàng hóa. Việc tổng hợp các nguồn lực của hộ gia đình được thực hiện bằng cách tính tổng thu nhập của các thành viên trong gia đình từ tất cả (hoặc hầu hết) các nguồn, hoặc bằng cách tính giá trị tiền tệ (giá) của từng mặt hàng/dịch vụ được mua hoặc tiêu thụ bởi các hộ gia đình. Mặc dù việc đánh giá người nghèo hay không nghèo thông qua sử dụng các nguồn lực tài chính để mua hàng hóa, dịch vụ sinh hoạt là không thích hợp nhưng vì họ là những người tiêu dùng

có thẩm quyền nên những người không nghèo được giả định có đủ nguồn lực để chi trả cho các giỏ tối thiểu của hàng hóa và dịch vụ được cho là cần thiết cho sự sống còn của họ.

Điểm mạnh của phương pháp tiếp cận nghèo tiền tệ dựa trên sự thuận tiện và linh hoạt, sự đơn giản mang tính trực quan trong tập hợp đơn vị có vai trò như nhau và liên kết của nó với lý thuyết kinh tế đã có. Tuy nhiên, sự linh hoạt và đơn giản của phương pháp này trở nên ít trực quan nếu xét ra ngoài phạm vi các nền kinh tế đã phát triển, cũng như lý thuyết kinh tế cơ bản đi kèm với một tập hợp các giả định có ít nhiều vấn đề tùy thuộc vào nền kinh tế và dân số phân tích.

Sử dụng nghèo tiền tệ đòi hỏi phải đưa ra quyết định về cách thức để đo lường các nguồn lực của một hộ gia đình và thể hiện chúng bằng các đơn vị tiền tệ. Vấn đề này trở nên đơn giản đối với nền kinh tế phát triển với việc tiền tệ hóa ở trình độ phát triển cao hơn so với các nước có thu nhập thấp, nơi nhiều giao dịch có thể bằng hiện vật và mang tính tự cấp. Ngay cả trong nhóm các nền kinh tế phát triển cao, không phải là lúc nào cũng rõ ràng trong việc làm thế nào để giải quyết sự khác biệt trong định nghĩa về hàng hóa và dịch vụ công - tư nhân (và do đó giá của các dịch vụ và các nguồn lực cần thiết để chi trả phụ thuộc vào khả năng chi trả của một hộ gia đình cá nhân). Điều này có thể đúng đối với hàng hóa và dịch vụ như nước, vệ sinh môi trường, y tế và giáo dục. Ở một số nước, việc hàng hóa (một phần) được cung cấp bởi nhà nước làm mờ các khái niệm về "giá thị trường" vốn ngầm được sử dụng trong thiết lập các chuẩn nghèo tiền tệ, tạo lên sự

khác biệt lớn cho dù nước, vệ sinh môi trường, y tế và giáo dục vẫn phải được trả tiền bởi các hộ gia đình "với giá thị trường cạnh tranh" hoặc với giá hiện hành mà có thể có hoặc không đi kèm các khoản trợ cấp nào. Việc áp dụng định nghĩa Rowntree có thể là tương đối đơn giản về thức ăn, chỗ ở và quần áo, nhưng nhiều khó khăn hơn cho nhu yếu phẩm khác như nước, vệ sinh môi trường, y tế và giáo dục mà thị trường có thể bị thiếu hoặc không đầy đủ (Chris de Neubourg, Marlous de Miliano and Ilze Plavgo, 2014)

Sử dụng ngưỡng nghèo tiền tệ cũng đòi hỏi phải đưa ra quyết định về các nhu cầu sinh sống của các hộ gia đình với các sản phẩm khác nhau. Thang đo tương đương được áp dụng nhưng không phải lúc nào cũng hữu hiệu và thường gây tranh cãi. Trong thực tế, có một loạt các thang đo tương đương (Atkinson et al 1995; Nolan và Whelan, 1996), mỗi trong số đó được dựa trên các giả định kỹ thuật về quy mô kinh tế và đánh giá giá trị liên quan đến nhu cầu của các hộ gia đình phụ thuộc vào thành phần và độ tuổi của cá nhân. Điều quan trọng là cần lưu ý rằng việc xác định các cá nhân nghèo và các thành phần của người nghèo bị ảnh hưởng trực tiếp bởi những phán đoán giá trị khi thiết lập một thang đo tương đương. De Vos và Zaidi (1997) kiểm tra độ nhạy của thống kê (tương đối) nghèo đói ở Châu Âu liên quan đến việc lựa chọn quy mô tương đương, kết luận rằng cơ cấu người nghèo thay đổi đáng kể khi thang đo tương đương khác nhau được sử dụng, đặc biệt là giữa các nhóm hộ gia đình cụ thể, chẳng hạn như các hộ gia đình có trẻ em. Cũng lưu ý rằng các biện

pháp đo đói nghèo tuyệt đối thường ít hoặc không sử dụng tương đương quy mô ở tất cả mọi người (tức là 1,25 \$/người/ngày) hoặc dùng cân tương đương tiềm ẩn bằng cách tính toán mức độ tự cung tự cấp cần cho các nhu cầu khác nhau của hộ gia đình. Trong cả hai trường hợp, các tính toán nghèo là nhạy cảm đối với các giải pháp được lựa chọn (Notten và de Neubourg, 2011).

Trong ba thập kỷ qua, các khái niệm nghèo đa chiều khác nhau đã được giới thiệu. Sau nỗ lực của Sen về phương pháp tiếp cận năng lực (Sen 1976, 1979; Nussbaum, 2003), các lĩnh vực đo lường nghèo đa chiều đã ngày một mở rộng, bao gồm cả các nhu cầu cơ bản (Streeten, 1984; Streeten et al, 1981), cùng với phương pháp đo loại trừ xã hội.

Các nhu cầu cơ bản mà con người tiếp cận, đi kèm phương pháp tiếp cận dựa trên quyền và khả năng đã được sử dụng để xác định nghèo đói. Sen, Townsend, Alkire, Foster, Gordon, Bradshaw và nhiều người khác đã lập luận rằng có những hàng hóa và dịch vụ thiết yếu, và con người tự do cần kiểm soát cuộc sống của chính mình. Nghèo đói về tiền tệ chỉ có thể bao quát một phần những vấn đề này. Peter Townsend là người đầu tiên sử dụng các chỉ số để đo lường những thiếu thốn của người nghèo (Townsend, 1979). Kể từ đó, nhiều nghiên cứu về nghèo đa chiều đã được thực hiện ở nhiều khu vực và các quốc gia, dựa trên các định nghĩa và phương pháp luận khác nhau. Đôi khi lý thuyết có vai trò quan trọng, song trong nhiều trường hợp dữ liệu sẵn có và định hướng của nhà nghiên cứu quyết định sự lựa chọn các chỉ số.

Ruggles, P., (1992) cho rằng hầu hết các nhà nghiên cứu đánh giá về nghèo đói thường tập trung vào điều kiện sống thuộc về vật chất hơn là những nhân tố thuộc về hành vi hay là những loại hình thiếu hụt vô hình tác động đến người nghèo. Các đánh giá về tiếp cận hàng hóa và dịch vụ dựa chủ yếu vào những nhu cầu cần thiết để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tối thiểu – cách mà các nhà nghiên cứu thường sử dụng để đánh giá điều kiện sống thuộc về vật chất. Nhưng như vậy không phải là những loại hình thiếu thốn khác được xem như không quan trọng, mà đơn giản rằng mục tiêu đầu tiên của chương trình chống lại đói nghèo là cung cấp đủ những điều kiện sống về vật chất tối thiểu và đánh giá mục tiêu về vật chất là cần thiết để đo lường nhu cầu và sự thành công của chương trình giảm nghèo.

Tại Mỹ, những năm 1960, việc xác định chuẩn nghèo quốc gia được thực hiện dựa trên nghiên cứu của Mollie Oshansky thực hiện cho Cơ quan Bảo trợ xã hội của chính phủ. Orshansky cũng giải quyết vấn đề là làm thế nào để xác định nhu cầu của con người bao nhiêu là đủ, bằng cách xác định ngân sách chi cho lương thực thông thường đối với một hộ gia đình (theo các quy mô hộ). Từ đó, Cơ quan nông nghiệp của Chính phủ tính toán để cung cấp ra đáp án giải thích có tính chính xác về mặt khoa học. Để xác định đường nghèo, Orshansky đã coi ngân sách chi cho lương thực mà Cơ quan nông nghiệp đã tính toán là 1 trong 3 nhân tố và hộ gia đình nào có thu nhập ít hơn 3 lần so với chi phí cho lương thực bình quân sẽ được coi là nghèo. Những năm sau đó, cách tính toán chuẩn nghèo của nước Mỹ vẫn kế thừa phương pháp của

Orshansky nhưng có điều chỉnh theo theo mức giá hiện hành và được áp dụng theo số thành viên trong hộ gia đình. Cách lấy chuẩn nghèo dựa trên xác định thu nhập của hộ làm căn cứ cho việc đáp ứng nhu cầu lương thực không chỉ được áp dụng ở Mỹ mà còn ở nhiều nước khác.

Tiếp đó, Amartya Sen (1976) cho rằng phương pháp đánh giá về nghèo cần thực hiện hai bước chính nhưng phải hướng đến khi một biến “nguồn lực” một chiều (ví dụ thu nhập) được định nghĩa rõ ràng:

(1) Xác định người nghèo trong quy mô dân số chung dựa trên phân nhóm.

(2) Xây dựng một chuẩn định lượng về nghèo (có thể lựa chọn “ngưỡng nghèo” dựa trên thu nhập tính theo đầu người), sau đó xác định một người thuộc diện nghèo (chẳng hạn như là những người ở dưới “ngưỡng nghèo”) hay không. Cuối cùng đề xuất ra đường nghèo/ngưỡng nghèo để xác định hộ nghèo cho các chương trình, chính sách.

Quy trình hai bước xác định và tập hợp này của Sen đã trở thành khung phân tích tiêu chuẩn cho đánh giá về nghèo.

Có thể nói công trình của Bourguignon and Chakravarty (2003) là nỗ lực đầu tiên của giới nghiên cứu trong việc thao tác hóa nghèo đa chiều dựa trên phương pháp tiền đề của Sen năm 1976. Bourguignon và Chakravarty giới thiệu về phương pháp luận bao gồm các chiều cạnh, với các ngưỡng xác định người hoặc hộ gia đình nghèo là không đạt được mức tối thiểu của một hay nhiều chiều cạnh. Phương pháp này được gọi phương pháp tập hợp (union). Ngoài ra, hai tác giả cũng đề xuất mô hình xác định người nghèo và tập hợp những đặc điểm của người nghèo,

với các loại hình chức năng hay các chỉ báo khác nhau. Mô hình được đề xuất khác biệt so với các chỉ báo tổng hợp đa chiều trước đó như Chỉ số phát triển con người (HDI) và Chỉ số nghèo tổng hợp (HPI) trên hai phương diện.

(1) Đầu tiên, chỉ số nghèo của họ (tính theo đầu người và khoảng cách nghèo) có thể được đo lường theo cấp độ cá nhân hoặc hộ;

(2) Chỉ số về nghèo thỏa mãn tập hợp các tiền đề và đặc trưng kỳ vọng.

Để minh họa cho phương pháp này, Bourguignon và Chakravarty tính toán các ước lượng nghèo cho vùng nông thôn ở Brazil năm 1981 và 1987, sử dụng giáo dục và thu nhập với tư cách là chiều cạnh chính. Họ nhận ra rằng nghèo đa chiều tính theo đầu người ở nông thôn Brazil là 80% năm 1981 và 76% năm 1987; trong khi đó tỷ lệ được tính theo chuẩn quốc gia lần lượt là 40% và 42%.

Tiếp nối cách nhìn của Sen, Chakravarty and D'Ambrosio (2006) phát triển phương pháp đánh giá loại trừ xã hội, hay Chakravarty, Deustch and Siler (2008) đưa ra chỉ báo đa chiều như là sự mở rộng chỉ báo nghèo và khoảng cách nghèo của Watts' (1968).

Đến năm 2007, khái niệm nghèo đa chiều đã được phổ biến rộng rãi hơn trong giới nghiên cứu và những người làm chính sách. Nhiệm vụ trong tâm lúc này là phát triển một khung phân tích chặt chẽ để đo lường nghèo đa chiều. Alkire và Foster đã giới thiệu 12 bước để đánh giá về nghèo đa chiều trong đó 6 bước đầu tiên mang tính phổ biến với các cách đo lường về nghèo đa chiều và 6 bước tiếp theo áp dụng mang tính đặc trưng cho phương pháp luận của

họ. Phương pháp đánh giá nghèo đa chiều của Alkire và Foster đòi hỏi:

(1) Phương pháp nhận diện song song có xu hướng mở rộng phương pháp liên ngành; và

(2) Một bộ chỉ báo đo lường nghèo bao gồm một tập hợp tài sản kỳ vọng. Phương pháp luận đa chiều này được nhóm tác giả cho rằng phù hợp cho báo cáo về nghèo đa chiều giống như phương pháp về đường nghèo về thu nhập, và xem xét sự thay đổi tình trạng nghèo của một quốc gia hay tiểu bang trong một chuỗi thời gian (Alkire and Foster, 2007)

Đến năm 2010 *chỉ số nghèo đa chiều mới* (Multidimensional Poverty Index - MPI) đã được OPHI áp dụng tính toán cho 104 quốc gia. Đây là lần đầu tiên nghèo đa chiều được tính toán dựa trên bộ chỉ số vi mô (điều tra hộ gia đình) với một số lượng lớn các quốc gia với tổng dân số chiếm khoảng 78% dân số toàn thế giới. MPI được tính toán trên phương pháp đánh giá nghèo đa chiều của Alkire và Foster, bao gồm 10 chỉ báo đại diện cho 3 mặt của chỉ số HDI (giáo dục, y tế chất lượng cuộc sống). Chỉ số nghèo đa chiều bao gồm một tập hợp những sự tước đoạt cùng một lúc với một người. Công cụ này có thể được sử dụng hướng đến nhóm nghèo nhất, Mục tiêu thiên niên kỷ và thiết kế chính sách hướng trực tiếp cho những người bị tước đoạt nhiều nhu cầu sống cùng một lúc. Các tác giả đã trình bày phương pháp luận và công cụ được sử dụng trong MPI, đồng thời mô tả những kết quả chính cũng như chia sẻ những kiểm tra thô (Alkire and Santos, 2010)

Trong nỗ lực làm sáng tỏ hơn phương pháp tính toán về nghèo đa chiều của

mình, Alkire và Foster đã phân tích những đặc trưng trong phương pháp luận của họ. Trước hết là việc phân biệt phương pháp luận đơn chiều (unidimensional approach) và phương pháp đa chiều. Ở đây, Alkire và Foster cũng áp dụng tiếp cận của Sen trong việc thảo luận về phương pháp đa chiều và đơn chiều. Họ khẳng định:

(1) Phương pháp nghiên cứu về nghèo đa chiều của họ dựa trên luận điểm coi nghèo là sự thiếu hụt đa chiều;

(2) Phương pháp tính toán đòi hỏi phải sử dụng bộ số liệu từ một cuộc điều tra duy nhất;

(3) Chỉ số nghèo đa chiều (MPI) theo phương pháp luận của họ gồm 10 chỉ báo áp dụng chung cho các nước đang phát triển với dữ liệu có thể dùng để so sánh (Sabina Alkire và Foster, 2011a, b).

Theo Martin Ravallion (2011), sự đóng góp của “các chỉ số đa chiều của nghèo đói” gần đây có thể không rõ ràng nếu chỉ nghĩ một chiều. Có hai vấn đề trong việc đánh giá đóng góp này của các chỉ báo: i) Liệu một chỉ số tổng hợp có thể đủ để phân tích về nghèo; và ii) Liệu tập hợp một nhóm các mục tiêu hướng tới, sử dụng giá cả nếu phù hợp hoặc “những sự tước đoạt”, sau đó sử dụng công cụ gia trọng để phân tích mới đủ. Các tranh luận về việc nên hướng đến một bộ chỉ số đa dạng có tính tin cậy hay là chỉ một chỉ số đa chiều. Một tập hợp sẽ vẫn cần thiết nhưng một cách lý tưởng thì sự gia trọng có thể cần phải được lựa chọn bởi những người nghèo mới có đạt đến sự hoàn chỉnh.

Nghèo có nhiều chiều, thường hợp bởi hai phần hoặc có tính thứ bậc. Một số phương pháp đo lường đa chiều về nghèo

gần đây được đề xuất tôn trọng tính thứ bậc này. Các phương pháp đánh giá đồng ý việc xem xét sự bất bình đẳng của người nghèo là quan trọng. Seth và Alkire (2014) đã đề xuất sử dụng phương pháp đánh giá bất bình đẳng có thể tách biệt được – để mô tả sự bất bình đẳng trong việc thiếu hụt, được xem xét trong nhóm người nghèo và tách biệt giữa các nhóm dân số. Các tác giả này đã đưa ra hai ví dụ sử dụng bộ dữ liệu điều tra sức khỏe theo vùng địa lý để chứng minh cách đo lường bất bình đẳng, bổ sung thêm thông tin quan trọng cho việc điều chỉnh đánh giá tỷ lệ nghèo được tính toán ban đầu theo phương pháp của Alkire và Foster. .

Trên cơ sở phương pháp luận về nghèo đa chiều của Alkire và Foster các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách đã vận dụng và phát triển dựa theo mục đích để nhận diện về nghèo để từ đó đưa ra những điều chỉnh chính sách công một cách hữu hiệu, hay để so sánh sự khác biệt về tình trạng nghèo giữa các vùng, quốc gia.

2. Một số kinh nghiệm đo lường nghèo đa chiều ở các nước trên thế giới

Alkire and Santos (2010) tiến hành phân tích nghèo đa chiều cho các quốc gia đang phát triển. Chỉ báo MPI đánh giá một tập hợp các nhân tố thiết yếu hay những chiều cạnh nghèo của hộ gia đình: từ giáo dục đến y tế, chi tiêu, cho đến các dịch vụ và tài sản. Các nhân tố này kết hợp với nhau đưa ra một bức tranh toàn diện về nghèo đói hơn là chỉ đánh giá nghèo dựa trên thu nhập. Theo kết quả phân tích dữ liệu từ 104 quốc gia với quy mô dân số chiếm 78% dân số toàn cầu, có 1,7 tỷ người (tương đương 1/3 dân số) đang trong tình trạng nghèo đa chiều chiều theo

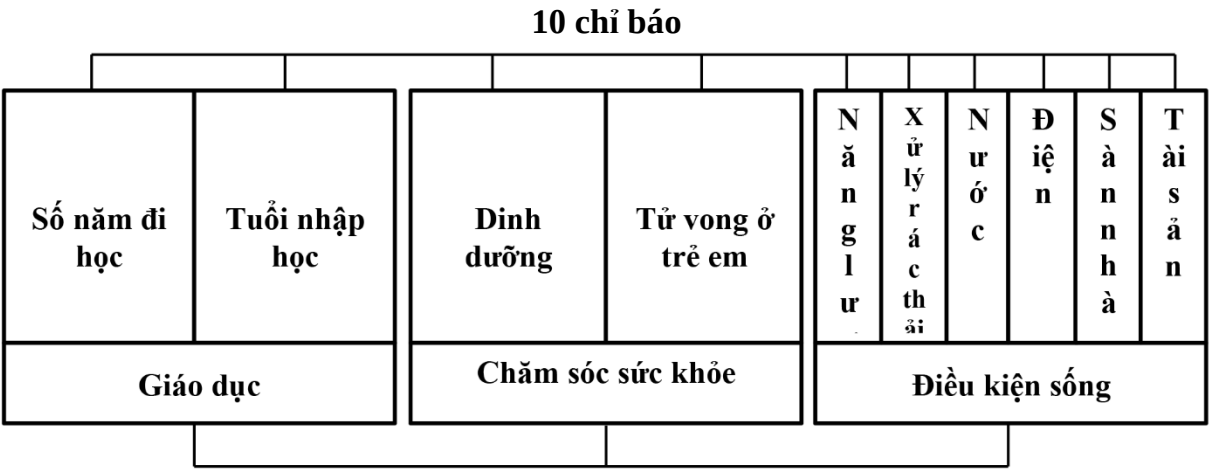
MPI. Cũng tại các quốc gia này, nếu áp dụng theo cách đánh giá thông thường về chuẩn nghèo từ dưới 1,25 USD trở xuống thì chỉ có 1,3 tỷ người nghèo và chiều theo MPI thì những người này cũng đang ở mức cực nghèo.

MPI cũng nắm bắt những khía cạnh đặc trưng và phổ biến của nghèo. Ví dụ ở Ethiopia có đến 90% người rơi vào nhóm nghèo theo MPI nhưng nếu chỉ xác định nhóm nghèo theo thu nhập thì tỷ lệ người nghèo ở đây chỉ là 39%. Nhưng ngược lại, ở Tanzanians 89% người thuộc diện nghèo cùng cực theo thu nhập nhưng khi vận dụng tính toán theo MPI thì tỷ lệ người nghèo lại thấp hơn, chỉ 65%.

MPI cũng nhận diện những thiếu hụt trên phương diện y tế/sức khỏe, chi tiêu cho giáo dục và những dịch vụ thiết yếu như nước, vệ sinh môi trường và điện. Ở một số quốc gia, các dịch vụ thiết yếu này được cung cấp miễn phí hoặc giá thành rất thấp. Theo tính toán, có khoảng 1/2 người nghèo trên thế giới sống ở Nam Á (51%, tương đương 844 triệu người) và 1/4 ở Châu Phi (28%, tương đương 458 triệu người). Niger là quốc gia có tình trạng nghèo lớn nhất, cao hơn bất cứ quốc gia nào, với 93% dân số ở nhóm nghèo xét theo đánh giá của MPI. Ngay cả các quốc gia có nền kinh tế tăng trưởng mạnh gần đây, đánh giá theo MPI cũng cho thấy vấn đề nghèo đói vẫn chưa được giải quyết song hành với tăng trưởng kinh tế. Ấn Độ là một ví dụ điển hình. Tỷ lệ người nghèo theo MPI ở 8 bang ở Ấn Độ (412 triệu người nghèo ở Bihar, Chhattisgarh, Jharkhand, Madhya Pradesh, Orissa, Rajasthan, Uttar Pradesh, and West Bengal) cao hơn số người

nghèo ở 26 nước Châu Phi cộng lại (410 triệu người).¹ MPI cũng có thể giúp so sánh về tình trạng nghèo ở các quốc gia khi có chung các biến số đánh giá, chẳng hạn như Nairobi có mức độ nghèo theo MPI bằng với Cộng hòa Dominica, trong khi vùng nông thôn phía Tây Bắc Kenya thì nghèo hơn Niger.

Biểu 1. Các chiều cạnh, chỉ báo của chỉ số nghèo đa chiều (MPI) cho các nước đang phát triển



3 chiều cạnh

Nguồn: Alkire and Santos (2010), pp. 20

2.1. Nghiên cứu về nghèo đa chiều theo vùng, khu vực

Trên cơ sở phương pháp luận về nghèo đa chiều của Alkire-Foster, các nhà nghiên

cứu, hoạch định chính sách đã vận dụng và phát triển theo các mục đích khác nhau. Bảng dưới đây tóm lược cách tiếp cận và phương pháp tính toán của một số công trình.

Bảng 1 : Tóm lược một số công trình nghiên cứu về nghèo đa chiều

TT	Công trình	Nước/vùng	Đơn vị phân tích	Số chiều	Số chỉ báo	PP tính trọng số	Cơ sở dữ liệu	Hệ số k
I	Châu Á							
1	Santos and Ura (2008)	Bhutan	HGD	5 (đô thị và nông thôn) 7 (riêng nông thôn)	5 (đô thị và nông thôn), 7 (riêng nông thôn)	Trọng số đều và trọng số lệch	Tổng điều tra Hạnh phúc quốc gia – GNHS	0,1 đến 0,5

¹ <http://www.un.org/apps/news/story.asp?NewsID=35323#>.
VmajKtKLrdg

TT	Công trình	Nước/vùng	Đơn vị phân tích	Số chiều	Số chỉ báo	PP tính trọng số	Cơ sở dữ liệu	Hệ số k
2	Alkire and Seth (2013)	Ấn Độ	HGD	3	10	Trọng số đều		0,33
4	Yu (2013)	Trung Quốc	HGD	5	8	Trọng số đều		0-0,5
6	Hannanditaan d Tampubolon (2015)	Indonesia	HGD	3	5	Trọng số đều- lệch	Điều tra kinh tế - xã hội quốc gia	0,167 đến 1
7	BỘ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (2015)	Việt Nam	HGD	6	11	Trọng số đều	Điều tra mức sống HGĐ	0,2-0,5
II	Châu Mỹ							
1	Salazar et al. (2013)	Columbia	HGD	5	15	Trọng số đều	Khảo sát mức sống HGĐ 7 (LSMS)	0,33
2	Bronfman (2014)	Chile	Cá nhân	4	10	Trọng số đều		0,1-1,0
III	Châu Phi							
1	Rogan (2015)	Nam Phi	HGD	3	9	Trọng số đều	Dự án Thống kê tiêu chuẩn sống và phát triển (PSLSD) và nghiên cứu động lực thu nhập quốc gia (NIDS)	0,33
2	Ningaye et al. (2011)	Cameroon	HGD	5	23	Trọng số lệch (rút ra qua phân tích đa nhân tố - MFA)	Điều tra HGĐ Cameroon	0,0828 -0,146

Xét về tổng thể, có thể thấy các công trình có sự khác biệt đáng kể về cách thức tính toán, mặc dù về phương pháp luận chung là giống nhau:

Thứ nhất, cấp độ phân tích bao gồm cả

hộ và cá nhân, cho dù xét về bản chất nghèo đa chiều, cấp độ cá nhân phù hợp hơn. Tuy nhiên, do tính sẵn có của số liệu, hầu hết các nghiên cứu sử dụng cấp độ hộ.

Thứ hai, số chiều và chỉ báo được xem

xét cũng khác nhau, và có mức dao động khá cao.

Thứ ba, phương pháp gán trọng số cũng hết sức đa dạng, có thể là trọng số đều hoặc lệch. Tuy nhiên, với định hướng tương thích với các mục tiêu chính sách đề ra, phương pháp trọng số đều được sử dụng phổ biến hơn.

Thứ tư, hệ số k (ngưỡng nghèo chung có trọng số) cũng được sử dụng hết sức linh hoạt và có độ biến thiên lớn để tính tỷ lệ nghèo ở các ngưỡng khác nhau. Tuy nhiên, hiện cũng chưa có phương pháp tính toán hệ số này một cách đáng tin cậy, nhận được sự đồng thuận rộng rãi.

Thứ năm, việc xác định các ngưỡng nghèo thành phần cũng hết sức đa dạng. Các mục tiêu thiên niên kỷ (MDGs) và chiến lược phát triển giáo dục quốc gia thường là căn cứ quan trọng nhất để xây dựng các ngưỡng nghèo về giáo dục. Một số tiêu chuẩn khác của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) và chiến lược bảo vệ sức khỏe quốc gia cũng được sử dụng làm ngưỡng cho chiều cạnh y tế. Trong khi đó, ngưỡng thu nhập thường được xác định dựa trên các chuẩn nghèo quốc gia. Ngoài ra, các chiều cạnh khác thường có ngưỡng được xây dựng dựa trên sự lựa chọn và phân tích riêng của từng tác giả.

Bảng 2: Các chiều và chỉ báo của một số nghiên cứu ở các nước Châu Á

TT	Chiều	Chỉ báo giáo dục (trọng số - w*)	Chỉ báo y tế (trọng số - w)	Chỉ báo điều kiện sống/Tài sản (trọng số -w)	Chỉ báo thu nhập/chi tiêu (trọng số - w)	Chỉ báo khác (trọng số - w)	Các căn cứ xác định ngưỡng nghèo (z**)
1	Santos and Ura (2008) - Bhutan	Biết đọc viết và trẻ em đến trường (0,2 và 0,26)	-	Tiếp cận điện lưới (0,2 và 0,16); Tiếp cận nước sạch (0,2 và 0,04); Phòng ở (0,2 và 0,14)	Thu nhập bình quân đầu người/tháng (0,2 và 0,4)	Tiếp cận giao thông Sở hữu đất đai (riêng cho nông thôn)	MDGs
2	Alkire and Seth (2013) - Ấn Độ	Số năm đi học (1/6) và Nhập học trẻ em (1/6)	Tử vong ở trẻ em (1/6); Dinh dưỡng (1/6)	Tiếp cận điện lưới (1/18); Tiếp cận vệ sinh (1/18); Tiếp cận nước sạch (1/18); Loại nhà ở (1/18); Loại chất đốt (1/18); Sở hữu tài sản (1/18)	-	Trọng số đều	MDGs WHO Chuẩn quốc gia

TT	Chiều	Chỉ báo giáo dục (trọng số - w*)	Chỉ báo y tế (trọng số - w)	Chỉ báo điều kiện sống/Tài sản (trọng số -w)	Chỉ báo thu nhập/chi tiêu (trọng số - w)	Chỉ báo khác (trọng số - w)	Các căn cứ xác định ngưỡng nghèo (z**)
4	Yu (2013) – Trung Quốc	Hoàn thành bậc tiểu học (0,2)	Chỉ số cơ thể (BMI- 0,2)	Tiếp cận nước sạch (0,05); Tiếp cận các điều kiện vệ sinh (0,05); Tiếp cận điện lưới (0,05); Tiếp cận chất đốt an toàn (0,05)	Thu nhập bình quân đầu người/năm (0,2)	An sinh xã hội (Bảo hiểm y tế (0,2)	MDGs WHO Chuẩn quốc gia
6	Hannandita and Tampubolon (2015) - Indonesia	Thời gian đi học (1/6 và 1/3) và Mù chữ (1/6 và 0)	Khoảng thời gian bị ốm (1/6 và 1/3) và Phạm vi bị bệnh (1/6 và 0)		Chỉ tiêu bình quân đầu người/ngày (1/3)	Trọng số đều	MDGs
7	BỘ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (2015) – Việt Nam	Trình độ giáo dục của người lớn (1/10) và Tình trạng đi học của trẻ em (1/10)	Tiếp cận các dịch vụ y tế (1/10) và Bảo hiểm y tế (1/10)	Nguồn nước sinh hoạt (1/10), Hố xí/nhà vệ sinh (1/10)		- Nhà ở: chất lượng nhà ở (1/10) và diện tích nhà ở bình quân đầu người (1/10) - Tiếp cận thông tin: Sử dụng dịch vụ viễn thông (1/10) và Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin (1/10)	Hiến pháp, một số Luật và nghị quyết

Nguồn: Tổng hợp của tác giả (2015).

Từ gợi ý về MPI cho các nước đang phát triển của Alkire và Santos, các nghiên cứu về nghèo đa chiều đã có sự vận dụng linh hoạt để phù hợp với đặc thù của mỗi quốc gia. Cách xác định trọng số thường là trọng số đều. Bảng tóm tắt các chiều cạnh, chỉ số nghèo đa chiều ở các quốc gia cho thấy sự khác biệt về việc xác định chiều cạnh nghèo và chiến lược xóa đói giảm nghèo mà mỗi quốc gia cần hướng tới.

Bảng 3: Các chiều và chỉ báo của nghiên cứu ở một số nước Châu Mỹ – Phi

TT	Chiều	Chỉ báo giáo dục (trọng số w*)	Chỉ báo y tế (trọng số w)	Chỉ báo điều kiện sống/ Tài sản (trọng số w)	Chỉ báo thu nhập/chỉ tiêu (trọng số w)	Chỉ báo khác (trọng số w)	Các căn cứ xác định ngưỡng nghèo (z**)
I	Châu Mỹ						
1	Salazar et al. (2013) - Colombia	Trình độ giáo dục (0,1) và Mù chữ (0,1)	Bảo hiểm y tế (0,1) và tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe (0,1)	Tiếp cận dịch vụ công và tình trạng nhà ở: Tiếp cận nguồn nước (0,04); Hệ thống thoát nước (0,04); nền nhà ở (0,04); Không xung đột do đông người (0,04)		Điều kiện của thanh – thiếu niên: Nhập học (0,05); Bỏ học (0,05); Tiếp cận dịch vụ chăm sóc trẻ (0,05); Việc làm: Thất nghiệp dài hạn (0,1) và Việc làm chính thức (0,1)	HDI, MDGs, số liệu thống kê sẵn có, tham vấn chuyên gia
2	Bronfman (2014) - Chile	Biết đọc biết viết (1/8) và số năm đi học (1/8)	Dinh dưỡng và tự đánh giá sức khỏe (1/4)	Tài sản (1/24); nước sạch (1/24); điện (1/24); nhà vệ sinh (1/24); loại nhà ở (1/24); phòng ở (1/24)	Thu nhập bình quân tháng (1/4)	-	MDGs và các chuẩn quốc gia

TT	Chiều	Chỉ báo giáo dục (trọng số w*)	Chỉ báo y tế (trọng số w)	Chỉ báo điều kiện sống/ Tài sản (trọng số w)	Chỉ báo thu nhập/chi tiêu (trọng số w)	Chỉ báo khác (trọng số w)	Các căn cứ xác định ngưỡng nghèo (z**)
II	Châu Phi						
1	Rogan (2015) – Nam Phi	Số năm đến trường (1/6) và Số trẻ đi học trong độ tuổi (1/6)	Tử vong ở trẻ em (1/6) và dinh dưỡng (1/6)	Nước sinh hoạt (1/15); điện (1/15); vệ sinh môi trường (1/15); năng lượng nấu ăn (1/15); tài sản sở hữu (1/15)			Alkire và Santos (2010); OPHI (2011); Finn et al. (2013)
2	Ningaye et al. (2011) - Cameroon	<u>Vốn con người</u> : trình độ đào tạo, số trẻ bỏ học		<u>Nhà ở</u> : nguồn năng lượng chiếu sáng, đun nấu, loại nhà về sinh, chất liệu xây tường nhà - mái nhà - sàn nhà, sở hữu: điện thoại cố định, điện thoại di động, một đài cát sét, một bếp gas, bếp dầu hỏa, một chiếc tivi, một hộp sắt và nguồn nước ăn.	<u>Tiêu dùng</u> : tiêu dùng cá nhân, nhận trợ cấp từ người thân, tiền thu từ cho thuê nhà hoặc đổi nhà; <u>Tài chính</u> : có 1 số chỉ báo khác đã phản ánh đối tượng bị nghèo tiền tệ trong hộ	<u>Cơ sở hạ tầng</u> : cách xa trên 6 km trường tiểu học gần nhất, trung tâm y tế gần nhất, chợ gần nhất và đường rải nhựa	Phân tích tương quan đa biến

Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2015

2.2. Nghiên cứu về nghèo đa chiều ở một số nhóm xã hội đặc thù

2.2.1. Nghiên cứu nghèo đa chiều ở nhóm phụ nữ - Trường hợp các nước vùng Hạ Sahara

Batana (2013) đã đánh giá nghèo đa chiều ở phụ nữ ở 14 nước vùng Hạ Sahara dựa trên phương pháp của Alkire-Foster. Việc đánh giá dựa trên bốn chiều cạnh: tài sản, y tế, giáo dục và bình đẳng giới; và so sánh với một số phương pháp đánh giá khác như là Chỉ số phát triển con người, nghèo thu nhập, nghèo tài

sản, Chỉ số phát triển giới. Kết quả tương quan nghèo theo vùng địa lý cho thấy, phụ nữ ở khu vực nông thôn nghèo hơn khu vực đô thị và nghèo nhất ở chiều cạnh giáo dục.

Điều tra y tế và nhân khẩu học (DHS) năm 2003–2006 là cơ sở dữ liệu cho tính toán các chỉ số thành phần MPI. Số chiều cạnh phản ánh nghèo đa chiều trong nhóm phụ nữ vùng Hạ Sahara được xác định gồm tài sản (08 chỉ báo), giáo dục (01 chỉ báo), thể chất (01 chỉ báo), bình đẳng giới (01 chỉ báo).

Bảng 4: Các chiều cạnh, chỉ báo, ngưỡng nghèo và trọng số

Chỉ báo/chiều cạnh	Tình trạng thiếu hụt	Trọng số
<i>Tài sản:</i>		
Điện	Không có điện sử dụng	1/32
Đài Radio/TV	Ít nhất không có đài Radio	1/32
Tủ lạnh	Không có tủ lạnh	1/32
Phương tiện	Không có ít nhất 1 chiếc xe	1/32
Sàn nhà	Sàn nhà nền đất tự nhiên, nền thô	1/32
Điện thoại	Không có điện thoại	1/32
Nước sinh hoạt	Theo định nghĩa của MDGs	1/32
Điều kiện vệ sinh	Theo định nghĩa của MDGs	1/32
<i>Giáo dục</i>	Theo định nghĩa của MDGs	1/4
<i>Chỉ số khối cơ thể (BMI)</i>	Dưới 18,5 (theo tiêu chuẩn của WHO)	1/4
<i>Bình đẳng giới</i>	Nếu không được quyết định thăm gia đình, họ hàng	1/4

Nguồn: Batana (2013)

Chiều cạnh tài sản được đánh giá bằng nhóm tám chỉ số gộp là những tài sản lâu bền và việc tiếp cận dịch vụ (điện, điện thoại, chất lượng sàn nhà, nước ăn, vệ sinh môi trường). Trước đây, các chỉ báo về tài sản này đã từng được sử dụng ở châu Phi,

được xác định qua phân tích đa nhân tố thực hiện bởi Sahn and Stifel (2000) và Batana and Duclos (2010). *Chiều cạnh giáo dục* được đo lường bằng số năm đi học (dưới 6 năm). *Chiều cạnh BMI* xác định người nghèo nếu BMI < 18,5. *Chiều*

cạnh bình đẳng giới – tiếp cận quyền là chỉ báo có mối liên hệ chặt chẽ với việc người ra quyết định, xác định liệu phụ nữ có phải là người quyết định về các vấn đề: (i) Chăm sóc sức khỏe; (ii) Xây dựng nhà cửa và mua sắm vật dụng đắt tiền; (iii) Quyết định nhu cầu hàng ngày của hộ gia đình; (iv) Thăm người thân, họ hàng; và (v) Lựa chọn thực phẩm hàng ngày.

Phương pháp xác định trọng số (w) trong nghiên cứu này là trọng số đều. Theo kết quả tính toán, nếu $k=0,2$ tỷ lệ phụ nữ nghèo là 50%; và nếu $k=0,3$, con số này là 75%.

2.2.2. Nghiên cứu về nghèo đa chiều ở trẻ em - Trường hợp Afghanistan

Trani et al. (2013) đã trình bày đánh

giá đa chiều về nghèo ở trẻ em tại Afghanistan, vận dụng phương pháp của Alkire-Foster và đề cập đến nhiều chiều cạnh liên quan. Nghèo ở trẻ em xảy ra khi có sự thiếu hụt về năng lực cơ bản, kết hợp với các chức năng đạt được. Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu từ cuộc điều tra chọn mẫu ngẫu nhiên về trẻ em được thực hiện bởi Handicap International năm 2005, thu thập thông tin về những điều kiện sống của trẻ em bị bỏ qua trong các cuộc khảo sát chính thống của quốc gia. Có 10 chiều cạnh đánh giá nghèo ở trẻ em, qua đó các tác giả chỉ ra rằng những trẻ em nhỏ hơn sống ở khu vực nông thôn, bé gái và trẻ khuyết tật nghèo hơn cả.

Bảng 5. Các chiều cạnh nghèo ở trẻ em

Chiều cạnh	Nghèo nếu
1. Chăm sóc sức khỏe: tiếp cận nước sạch	Nước sông/suối, ao hồ, nước mưa, nước bể chứa; v.v.
2. Chăm sóc	Thiếu sự chăm sóc của mẹ
3. Tài sản gia đình: nghèo về vật chất của gia đình	Có dưới 6 tài sản
4. An ninh lương thực: nghèo về vật chất ở trẻ	Không đủ thực phẩm
5. Hòa nhập xã hội	Có ít nhất 1 phương án được lựa chọn
6. Giáo dục	Chưa bao giờ đến trường
7. Không bị bóc lột vì mục đích kinh tế hay phi kinh tế và có hoạt động lúc rảnh rỗi	Có trên 2 giờ làm việc
8. Nơi ở và môi trường	Có trên 3 người/phòng
9. Sự tự chủ	Khó khăn vừa phải
10. Di chuyển	Khó khăn vừa phải

Nguồn: Trani et al. (2013, p.401)

Đánh giá về nghèo đa chiều ở trẻ em ở Afghanistan được tính toán theo nhóm tuổi (5-7 tuổi, 8-11 tuổi, 12-14 tuổi), theo giới tính (nam, nữ), theo tình trạng sức khỏe (bị khuyết tật, không bị khuyết tật). Ngưỡng nghèo được xác định từ $k=0,1-1,0$ và tương ứng với mỗi ngưỡng nghèo đều tính tỷ lệ nghèo chung và độ rộng của nghèo đa chiều ở trẻ em theo nhóm tuổi.

2.2.3. Nghiên cứu về nghèo đa chiều ở trẻ em - Trường hợp Colombia

García và Ritterbusch (2014) đã thiết kế và phát triển bộ chỉ báo nghèo đa chiều ở trẻ em tại Colombia. Trên cơ sở sử dụng

kết hợp bộ công cụ nghiên cứu định tính và định lượng, nhóm tác giả đã xây dựng bộ chỉ số nghèo đa chiều ở trẻ em và thanh thiếu niên (MCAP) trên nền dữ liệu khảo sát hộ gia đình cho 3 năm (2008, 2009, 2011) để có thể đánh giá theo chuỗi thời gian. Nghiên cứu này đã vận dụng phương pháp luận đánh giá nghèo đa chiều của Alkire-Foster. Nhóm đối tượng đánh giá nghèo được phân chia dựa trên đặc điểm địa lý (khu vực phía Đại Tây Dương, Thái Bình Dương, vùng Trung tâm và Amazon) và tuổi (nhóm từ 0-2, 3-5, 6-11 tuổi, và 12-17 tuổi).

Bảng 6: Các chiều cạnh đánh giá nghèo đa chiều

TT	Chiều cạnh	Chỉ báo
1	Giáo dục	Không đến nhà trẻ (chỉ xét với nhóm 3-5 tuổi), không đi học (chỉ xét với nhóm 6-17 tuổi), nhập học muộn hơn tuổi quy định
2	Dinh dưỡng	Suy dinh dưỡng, thiếu thức ăn
3	Y tế, chăm sóc sức khỏe	Không có bảo hiểm, gặp khó khăn trong tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe, không được tiêm chủng, không có nước sạch, không có dịch vụ vệ sinh môi trường
4	Nhà ở	Nhà quá chật, sàn nhà bẩn, nguyên vật liệu xây dựng không an toàn
5	Đảm bảo kinh tế	Khó khăn về kinh tế
6	An ninh	Bị lạm dụng, bị thờ ơ, bạo lực tại nơi sinh sống
7	Vui chơi, giải trí	Không có thời gian nghỉ ngơi, giải trí, không có công viên, cây xanh
8	Thông tin	Không được tiếp cận thông tin

Nguồn: García và Ritterbusch (2014)

Kết quả phân tích cho thấy, sự khác biệt đáng kể giữa nhóm nghèo và không nghèo ở các chiều cạnh và giữa các nhóm lứa tuổi. Bên cạnh ưu điểm, một số hạn chế của MCAP cũng được chỉ ra bao

gồm: (i) Chưa phản ánh đầy đủ đặc điểm của các chiều cạnh (ví dụ chỉ báo về trẻ đến trường được đo bằng cách lọc nhóm trẻ đang đi học với không đi học, và không xem xét đến điều kiện và chất

lượng của trường học); và (ii) MCAP sử dụng trọng số đều, cần tham vấn chuyên gia cho việc xác định điểm trọng số cũng như xác định những chiều cạnh cần được ưu tiên.

2.2.4. Nghiên cứu về nghèo đa chiều ở trẻ em - Trường hợp Việt Nam

Tổng cục Thống kê (GSO) và Quỹ nhi đồng Liên hiệp quốc (UNICEF) (2011) phối hợp thực hiện Báo cáo về tình trạng nghèo đa chiều ở trẻ em Việt Nam, sử dụng cơ sở dữ liệu từ Khảo sát mức sống dân cư năm 2008. Báo cáo này sử dụng phương pháp đa chiều gồm sáu chiều cạnh và chín chỉ tiêu thành phần. Các ngưỡng nghèo được đưa ra như sau:

(1) Giáo dục: Tỷ lệ trẻ em từ 5-15 tuổi không đi học đúng độ tuổi (Chỉ tiêu 1) và Tỷ lệ trẻ em từ 11-15 tuổi không hoàn thành cấp tiểu học (Chỉ tiêu 2).

(2) Y tế: Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi 0-4 không đến khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế trong 12 tháng qua (Chỉ tiêu 3).

(3) Nhà ở: Tỷ lệ trẻ em sống trong hộ gia đình không có điện sinh hoạt (Chỉ tiêu 4) và Tỷ lệ trẻ em sống trong hộ gia đình không có nhà ở đạt tiêu chuẩn (Chỉ tiêu 5).

(4) Nước sạch và vệ sinh: Tỷ lệ trẻ em sống trong ngôi nhà không có hố xí hợp vệ sinh (Chỉ tiêu 6) và Tỷ lệ trẻ em sống trong hộ gia đình không có nguồn nước sạch (Chỉ tiêu 7).

(5) Tình trạng lao động: Tỷ lệ trẻ từ 6-15 tuổi phải làm việc tạo ra thu nhập trong hoặc ngoài hộ gia đình trong 12 tháng qua (Chỉ tiêu 8).

(6) Thừa nhận xã hội và bảo trợ xã hội: Tỷ lệ trẻ em sống trong hộ gia đình có chủ hộ không làm việc do già yếu hoặc tàn tật (Chỉ tiêu 9).

Tuy nhiên, phương pháp xác định tỷ lệ nghèo ở trẻ em khá khác biệt, với trẻ được xem là nghèo nếu có hai trong sáu chiều cạnh dưới ngưỡng nghèo. Báo cáo có hạn chế về cơ sở dữ liệu bởi mẫu điều tra không bao gồm hộ gia đình mới nhập cư. Mẫu được thiết kế chỉ đại diện đến cấp vùng nên số liệu trẻ em không thể phân tổ nhỏ đến cấp tỉnh. Thông tin về lĩnh vực vui chơi giải trí của trẻ em, cũng như về thừa nhận xã hội và bảo trợ xã hội, y tế không đủ để đưa ra những kết quả nghèo đa chiều ở những chiều cạnh này.

Roelen et al. (2009a, b) và Roelen (2014) đã vận dụng phương pháp đa chiều trong đánh giá nghèo ở trẻ em Việt Nam, sử dụng cơ sở dữ liệu Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ Việt Nam (MICS) 2006. Nghiên cứu này đánh giá nghèo ở trẻ em trên bảy chiều cạnh: giáo dục, y tế, nhà ở, nước và vệ sinh môi trường, lao động trẻ em, vui chơi, sự thừa nhận và bảo trợ xã hội. Phương pháp phân tích hướng đến đặc trưng của trẻ em và đơn vị phân tích là cá nhân trẻ. Kết quả phân tích cho thấy, 37% trẻ em sống trong tình trạng nghèo và không nhận thấy có sự chênh lệch về giới. Tuy nhiên, có sự phân hóa giữa nông thôn - thành thị, giữa các vùng và bất bình đẳng lớn giữa các nhóm xã hội. Đồng thời cũng gặp những vấn đề như Tổng cục Thống kê và UNICEF (2011), nghiên cứu này sử dụng cơ sở dữ liệu từ MICS 2006, không tiếp cận được nhóm trẻ của gia đình di cư trong khoảng thời gian gần với cuộc điều tra, bởi cơ sở lựa chọn mẫu chỉ tính những hộ đăng ký hộ khẩu tại nơi cư trú.

Như vậy, phương pháp của Alkire-Foster cũng đã được vận dụng trong đánh

giá nghèo ở nhiều nhóm dễ bị tổn thương. Đánh giá nghèo đa chiều sẽ giúp đưa ra một bức tranh tổng thể và xác đáng về tình trạng nghèo. Trên cơ sở công thức tính toán, các ngưỡng nghèo được đưa ra cho thấy những tình huống, phương án đánh giá nghèo về độ rộng, độ sâu khác nhau, qua đó các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách có thể đưa ra những phương án hỗ trợ giảm nghèo phù hợp. Ngoài ra, chỉ số nghèo đa chiều tổng hợp giúp cho việc so sánh tình trạng nghèo giữa các địa phương, quốc gia, vùng hay giữa các nhóm đối tượng trở nên dễ dàng và có tính thuyết phục cao hơn.

Xét về tổng thể, có thể thấy các công trình có sự khác biệt đáng kể về cách thức tính toán, mặc dù về phương pháp luận chung là giống nhau:

(1) Cấp độ phân tích bao gồm cả hộ và cá nhân, cho dù xét về bản chất nghèo đa chiều, cấp độ cá nhân phù hợp hơn. Tuy nhiên, do tính sẵn có của số liệu, hầu hết các nghiên cứu sử dụng cấp độ hộ;

(2) Số chiều và chỉ báo được xem xét cũng khác nhau, và có mức dao động khá cao;

(3) Phương pháp gán trọng số cũng hết sức đa dạng, có thể là trọng số đều hoặc lệch. Tuy nhiên, với định hướng tương thích với các mục tiêu chính sách đề ra, phương pháp trọng số đều được sử dụng phổ biến hơn;

(4) Hệ số k (ngưỡng nghèo chung có trọng số) cũng được sử dụng hết sức linh hoạt và có độ biến thiên lớn, nhằm để tính tỷ lệ nghèo ở các ngưỡng khác nhau. Tuy nhiên hiện cũng chưa có phương pháp tính toán chỉ số này một cách đáng tin cậy, nhận được sự đồng thuận rộng rãi. Các chỉ

báo đa chiều khác đề xuất bởi các tổ chức quốc tế như chỉ số phát triển con người (HDI).

3. Nhận xét chung

(1) Nghèo đa chiều đã và đang là chủ đề thu hút được nhiều công trình nghiên cứu ngoài nước, và đã có sự thống nhất trong cách tiếp cận về nghèo phải dựa trên nhiều chiều cạnh khác nhau. Sở dĩ như vậy là vì có sự thừa nhận ngày càng rộng rãi các quyền phổ quát của con người, và sự tước đoạt bất kỳ quyền nào cũng gây sự thiếu hụt cho đời sống con người.

(2) Không có một khung khổ lý thuyết nào bao trùm việc phân tích nghèo đa chiều. Các cách tiếp cận và lý thuyết khác nhau mang lại cách hiểu khác nhau, và nhấn mạnh đến các nhân tố và quá trình trọng yếu khác nhau.

(3) Đa số các nghiên cứu hiện nay sử dụng phương pháp luận với ngưỡng nghèo đôi của Alkire và Foster. Nhìn chung đây là phương pháp luận tương đối toàn diện khi đo lường được cả tỷ lệ nghèo chung, độ rộng của nghèo và độ sâu của nghèo.

(4) Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng có sự khác biệt lớn trong việc xác định chiều cạnh nghèo, các chỉ báo cho từng chiều cạnh, ngưỡng nghèo của từng chỉ báo, cách thức tính trọng số của từng chỉ báo và ngưỡng nghèo chung. Sự khác biệt cũng thể hiện ở cấp độ phân tích, cá nhân hoặc hộ.

(5) Các nghiên cứu về nghèo đa chiều ở Việt Nam hiện vẫn ở mức sơ khai, khi mới chỉ dừng lại ở một số nhóm cụ thể như trẻ em, cư dân đô thị... và xác định chỉ số nào nên đưa vào tính nghèo đa chiều.

(6) Mặc dù các nghiên cứu về nghèo đa chiều ở ngoài nước rất hữu ích, song

việc vận dụng chúng vào tính toán cụ thể cho trường hợp ở Việt Nam sẽ gặp nhiều khó khăn, do có sự khác biệt đáng kể trong hệ thống số liệu, chiến lược phát triển quốc gia, mục tiêu ưu tiên của quốc gia trong từng thời kỳ. Ngoài ra, bản thân trong mỗi quốc gia cũng có sự khác biệt tương đối về các điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa giữa

các vùng, các địa phương và các nhóm. Chính vì vậy, việc xây dựng các chiều, chỉ báo, ngưỡng nghèo và trọng số của chỉ báo phải đảm bảo phản ánh được những khác biệt nêu trên. Đây chính là khoảng trống quan trọng nhất để không ngừng mở rộng và cải thiện phương pháp tính toán nghèo đa chiều cho Việt Nam.

Chương II

NGHÈO ĐA CHIỀU CÁC VÙNG Ở VIỆT NAM

1. Phương pháp đo lường và nguồn dữ liệu

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp đo lường của Alkire và Foster vận dụng trên bộ chỉ báo được ban hành bởi Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và phương pháp điều chỉnh tính toán của nhóm tác giả Lương Thùy Dương, Vũ Quốc Huy và Lê Thị Thanh Bình (2016, tr.302-306)

1.1. Phương pháp đo lường

Theo Alkire and Santos (2010), Báo cáo về mục tiêu phát triển thiên niên kỷ năm 2010 đã nhân mạnh đến 8 mục tiêu

phát triển xã hội, cần hướng loại bỏ mà các quốc gia cần đạt được đến năm 2015 là nhận thức hướng đến các nhu cầu của những bất lợi về địa lý, tuổi tác, giới hay dân tộc. Phương pháp xác định nghèo đa chiều giúp nhận diện những hộ gia đình/nhóm dễ bị tổn thương nhất và giúp nhà nghiên cứu và chính quyền, các tổ chức phát triển cộng đồng hiểu chính xác người nghèo đang túng thiếu cùng cực ở vấn đề nào trong cuộc sống và từ đó đưa ra chính sách hỗ trợ hiệu quả hơn.

Bảng 7. Chiều cạnh, chỉ báo, chuẩn nghèo và điểm gia trọng của MPI cho các nước đang phát triển

Chiều cạnh	Chỉ báo	Hộ nghèo nếu:	Liên quan đến	Hệ số gia trọng
Giáo dục	Số năm đi học	Không có thành viên nào hoàn thành 5 năm học	MDG2	1/6
	Tuổi nhập học	Có trẻ 1-8 tuổi chưa đi học	MDG2	1/6
Y tế/ CSSK	Tử vong ở trẻ em	Có ít nhất 1 trẻ tử vong	MDG4	1/6
	Dinh dưỡng	Có trẻ em/người lớn bị suy dinh dưỡng	MDG1	1/6
Điều kiện sống	Điện	Không có điện		1/18
	Xử lý nước, chất thải	Không có hệ thống xử lý nước, chất thải hoặc phải sử dụng chung	MDG7	1/18

Chiều cạnh	Chỉ báo	Hộ nghèo nếu:	Liên quan đến	Hệ số gia trọng
	Nước	Không sử dụng nước sạch để nấu ăn	MDG7	1/18
	Sàn nhà	Sàn nhà bằng đất, cát hoặc có phân động vật		1/18
	Năng lượng nấu ăn	Sử dụng than, củi để nấu ăn	MDG7	1/18
	Tài sản	Không có ít nhất tài sản: đài, TV, điện thoại xe đạp,....	MDG7	1/18

Nguồn: Alkire and Santos (2010), pp. 17

Ghi chú: Mục tiêu thiên niên kỷ 1 (MDG1) là xóa đói giảm nghèo, MDG2 là phổ cập giáo dục tiểu học, MDG4 là giảm tỷ suất chết ở trẻ em, MDG7 là bảo đảm bền vững về môi trường.

* Người trưởng thành được xem như suy dinh dưỡng nếu chỉ số BMI dưới 18,5. Trẻ em được xem là suy dinh dưỡng nếu chỉ số Z có trọng số theo lứa tuổi dưới -2 của độ lệch chuẩn tính từ điểm trung vị của quần thể tham chiếu.

1.2. Phương pháp đo lường độ lệch chuẩn tính từ điểm tA (2015)

Đây là phương pháp được Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đề xuất áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 (Bộ LĐTBXH, 2015). Theo đó, việc đo lường nghèo đa chiều là sự kết hợp giữa phương pháp của Alkire and Fosster (2007) với các chuẩn về thu nhập theo cách tiếp cận truyền thống. Như vậy việc tính toán tỷ lệ nghèo và không nghèo gồm 3 bước:

(1) Đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản:

Có 05 chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản, bao gồm y tế, giáo dục, nhà ở, điều kiện sống và tiếp cận thông tin. Mỗi chiều này sẽ được đo lường dựa trên 02 chỉ số thành phần - I_k (xem bảng dưới đây). Tiếp theo là xác định mức thiếu hụt của từng chỉ số thành phần. Khi đã có mức thiếu hụt của từng chỉ số thành phần, với mỗi hộ gia đình i , điểm thiếu hụt được tính theo công thức:

$$c_i = \sum_{k=1}^K w_k I_{ki}$$

Với w_k là trọng số của chỉ số thành phần I_{ki} , và I_{ki} là giá trị của chỉ số thành phần k của hộ i , và K là tổng số chỉ số thành phần. Các chỉ số thành phần I_{ki} được xác định là các chỉ số nhị phân, với

giá trị bằng 1 tương ứng với thiếu hụt về thành phần đầy và bằng 0 tương ứng không thiếu hụt, so với ngưỡng thiếu hụt (z). Tổng giá trị trọng số bằng 1, và $K = 10$.

$$\sum_{k=1}^K w_k = 1$$

Do áp dụng phương pháp trọng số đều nên mỗi $w_k = 0,1$. Do đó, điểm thiếu hụt c biến động từ 0 đến 1, với giá trị càng cao thể hiện mức độ thiếu hụt càng lớn của hộ. Hộ không bị thiếu hụt ở bất cứ chiều nào sẽ có giá trị điểm thiếu hụt bằng 0, còn hộ bị thiếu hụt ở tất cả các chiều thì có điểm thiếu hụt bằng 1. Để xác định tỷ lệ nghèo đa chiều theo phương pháp

của Alkire và Foster (2007), cần phải xác định ngưỡng nghèo đa chiều (the poverty cut-off), ký hiệu là L . Một hộ gia đình sẽ được xác định là nghèo (thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản) nếu như có điểm thiếu hụt lớn hơn chuẩn nghèo, tức là $c_i \geq L$, ngược lại là không nghèo. Ở đây ngưỡng L được chọn là bằng 0,3 (Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg).

Chiều nghèo	Tiêu chí để đo lường (I_k)	Ngưỡng thiếu hụt (z)	Trọng số (w_k)
1) Giáo dục	1.1. Trình độ giáo dục của người lớn	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên trong độ tuổi lao động chưa tốt nghiệp Trung học cơ sở và hiện không đi học	0,1
	1.2. Tình trạng đi học của trẻ em	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em trong độ tuổi đi học (5- dưới 16 tuổi) hiện không đi học	0,1
2) Y tế	2.1. Tiếp cận các dịch vụ y tế	Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh (ốm đau được xác định là bị bệnh/chấn thương nặng đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc/học không tham gia được các hoạt động bình thường)	0,1
	2.2. Bảo hiểm y tế	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên hiện tại không có bảo hiểm y tế	0,1
3) Nhà ở	3.1. Chất lượng nhà ở	Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ (Nhà ở chia thành 4 cấp độ: nhà kiên cố, bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố, nhà đơn sơ)	0,1
	3.2. Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn $8m^2$	0,1
4) Điều kiện sống	4.1 Nguồn nước sinh hoạt	Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh	0,1
	4.2. Hố xí/nhà tiêu	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	0,1

<i>Chiều nghèo</i>	<i>Tiêu chí để đo lường (I_k)</i>	<i>Ngưỡng thiếu hụt (z)</i>	<i>Trọng số (w_k)</i>
5) Tiếp cận thông tin	5.1 Sử dụng dịch vụ viễn thông	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet	0,1
	5.2 Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	Hộ gia đình không có tài sản nào trong số các tài sản: Ti vi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn	0,1

*Nguồn: Bộ Lao động, Thương Binh và Xã hội (2015). Đề án Tổng thể chuyển đổi
phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều*

Hộ được xác định là nghèo, cận nghèo hay có mức sống trung bình, xét về thu nhập bình quân đầu người/tháng (TN), dựa trên những tiêu chí sau (Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg):

Đơn vị: Đồng

	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ trung bình
Thành thị	≤ 900.000	$900.000 < TN \leq 1.300.000$	$1.300.000 < TN \leq 1.950.000$
Nông thôn	≤ 700.000	$700.000 < TN \leq 1.000.000$	$1.000.000 < TN \leq 1.500.000$

(3) Xếp loại hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg):

Phân loại hộ theo thu nhập	Thiếu hụt tiếp cận dịch vụ cơ bản (c_i)	
	$\geq 0,3$	$< 0,3$
Nghèo	N1: Nghèo tuyệt đối	N2: Nghèo (thu nhập)
Cận nghèo	N3: Nghèo (tiếp cận dịch vụ)	N4: Cận nghèo
Trung bình	N5: Hộ có mức sống từ trung bình trở lên	

1.3. Điều chỉnh các chỉ báo theo đề xuất của nhóm tác giả Lương Thùy Dương, Vũ Quốc Huy, Lê Thị Thanh Bình (2016)

Nghiên cứu này sử dụng thông tin từ các cuộc KSMSDC trong các năm 2010, 2012 và 2014 để tính toán mức độ nghèo đa chiều cho sáu vùng trong cả nước. Việc lựa chọn số liệu từ KSMSDC là cơ sở thông tin cho việc tính toán nghèo đa chiều là nhằm đảm bảo tính nhất quán, bao quát của chỉ tiêu này. Các cuộc KSMSDC được

tiến hành trên phạm vi toàn quốc với cách chọn mẫu đảm bảo tính đại diện của các chỉ số thống kê cho cấp vùng, tỉnh trên toàn quốc. Mẫu khảo sát cho các cuộc khảo sát đều được chia làm hai mẫu độc lập: *mẫu thu nhập* và *chỉ tiêu* (khoảng trên 9.000 hộ dân cư) và *mẫu thu nhập* (với kích thước mẫu lớn hơn nhiều khoảng 46.000 hộ) (Tổng cục Thống kê, 2011). Nghiên cứu này chỉ sử dụng mẫu thu nhập và chỉ tiêu vì quy mô mẫu đủ tính đại diện cho cấp vùng.

- *Cách thức đo lường các mức độ thiếu hụt dựa vào số liệu Khảo sát mức sống dân cư*

Bộ số liệu KSMSDC được vận dụng để tính toán cho Bộ chỉ báo nghèo đa chiều về các nhu cầu xã hội cơ bản, được xây dựng bởi Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và được Thủ tướng Chính phủ ký quyết định ban hành tháng 9 năm 2015 (Phụ lục I). Việc xác định hộ nghèo được thực hiện qua sử dụng kết hợp giữa chỉ báo nghèo đa chiều về thiếu hụt nhu cầu xã hội cơ bản với tiêu chí thu nhập. Tính toán các chiều cạnh nghèo về thiếu hụt các nhu cầu xã hội cơ bản dựa vào các số liệu từ các cuộc KSMSDC được thực hiện như sau:

i) Giáo dục

Mức độ thiếu hụt về tiếp cận giáo dục được đánh giá theo hai tiêu chí là trình độ giáo dục của người lớn và tình trạng đi học của trẻ em. Theo hướng dẫn của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, tiêu chí “trình độ giáo dục của người lớn” được coi là thiếu hụt nếu hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên đủ 15 tuổi tại thời điểm xem xét không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học. Tiêu chí “tình trạng đi học của trẻ em” được coi là thiếu hụt nếu hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em trong độ tuổi đi học (5 đến dưới 15 tuổi) không đi học tại thời điểm xem xét. Các cuộc KSMSDC trong các năm đều có đủ thông tin về hai tiêu chí này

ii) Y tế

Mức độ thiếu hụt về tiếp cận y tế được đánh giá theo hai tiêu chí là “tiếp cận các dịch vụ y tế” và “bảo hiểm y tế”. Tiêu chí “bảo hiểm y tế” được coi là thiếu hụt nếu hộ gia đình có ít nhất một thành viên từ 6 tuổi trở lên hiện tại không có bảo hiểm y

tế; còn tiêu chí “tiếp cận các dịch vụ y tế” bị thiếu hụt khi hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh hoặc không có khả năng chi trả khi đi chữa bệnh. Việc đánh giá hộ gia đình không đưa người bị ốm đau đi chữa bệnh rất khó xác định là do khó khăn về tiếp cận dịch vụ y tế hay là do sự lựa chọn có chủ đích của gia đình. Vì vậy trong nghiên cứu này chúng tôi chỉ áp dụng điều kiện thứ hai “gia đình không có khả năng chi trả tiền chữa bệnh”. Rất có thể cách đánh giá này sẽ dẫn đến ước lượng mức độ tiếp cận dịch vụ y tế thấp hơn với con số thực tế. Thông tin từ các cuộc KSMSDC đảm bảo tính toán tiêu chí này một cách nhất quán theo các năm

iii) Nhà ở

Mức độ thiếu hụt về nhà ở được đánh giá theo hai tiêu chí “chất lượng nhà ở” và “diện tích nhà ở bình quân đầu người”. Theo hướng dẫn của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, chất lượng nhà ở được coi là trong tình trạng thiếu hụt nếu nhà của hộ gia đình thuộc loại thiếu kiên cố hoặc đơn sơ trong bảng phân loại nhà ở theo bốn cấp độ (nhà kiên cố, bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố, nhà đơn sơ). Ngoài ra chúng tôi cũng sử dụng thông tin có trong KSMSDC để đánh giá bổ sung về tình trạng thiếu hụt về chất lượng nhà ở. Đó là các thông tin về chất lượng vật liệu sử dụng để làm mái nhà, cột nhà và tường bao. Điều đáng lưu ý ở đây là KSMSDC năm 2010 không có thông tin về nhà ở theo bốn cấp độ mà chỉ có thông tin về chất lượng xây dựng nhà. Sự chênh lệch về thông tin này có thể dẫn đến các thước đo khác nhau cho cùng một tiêu chí nhà ở. Chúng tôi có thể điều chỉnh theo hướng

sử dụng thông tin về chất lượng xây dựng nhà để đảm bảo tính nhất quán về tiêu chí này cho cả ba năm 2010, 2012 và 2014. Tiêu chí đánh giá được xác định theo hướng dẫn của Tổng cục Thống kê (2014, tr. 95) về phân loại nhà ở trong đó quy định “nhà thiếu kiên cố là nhà có một trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà đơn sơ là nhà mà cả ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu không bền chắc”.

Về tiêu chí “diện tích nhà ở bình quân đầu người”, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2015) quy định diện tích nhà ở được coi là thiếu hụt nếu diện tích bình quân đầu người dưới 8m² không phân biệt thành thị, nông thôn. Bảng 8 cho thấy có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn. Do vậy, rất có thể cần điều chỉnh tiêu chí này theo hướng có phân biệt giữa thành thị và nông thôn tương tự như tiêu chí về thu nhập

Bảng 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người và tỷ lệ hộ có diện tích bình quân đầu người dưới 15m²

Năm	Diện tích bình quân đầu người (m ²)			Tỷ lệ hộ có diện tích bqdn dưới 15m ² (%)		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2009	16,7	19,2	15,7	1,9	3,0	1,4
2014	20,6	23,0	19,5	2,3	5,3	0,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2014).

iv) Điều kiện sống

Mức thiếu hụt về điều kiện sống được đánh giá bởi hai tiêu chí là “nguồn nước sinh hoạt” và “nhà vệ sinh”. Hộ gia đình được coi là không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh nếu hộ đó sử dụng nước khe, nước giếng đào không được bảo vệ và các nguồn nước không hợp vệ sinh khác (Tổng cục Thống kê, 2014). Ngoài ra chúng tôi còn bổ sung thêm hai tiêu chí là hộ có sử dụng nước đun sôi hay nước lọc cho sinh hoạt để đánh giá bổ sung mức độ tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh được xem là biến điều kiện để xác định hộ có nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh là hộ không có nhà vệ sinh kiểu hai ngăn, tự hoại hoặc bán tự hoại hay tự thấm nước.

Các thông tin này đều có trong tất cả các cuộc KSMSDC.

v) Tiếp cận thông tin

Mức độ thiếu hụt về tiếp cận được đánh giá thông qua thông tin về mức độ “sử dụng dịch vụ viễn thông” và “tài sản phục vụ tiếp cận thông tin”. Hộ gia đình được coi là thiếu hụt về “sử dụng dịch vụ viễn thông” nếu không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet. Hộ được coi là thiếu hụt “tài sản phục vụ tiếp cận thông tin” nếu không có ti vi, radio, máy tính hoặc không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn”. Mặc dù việc tiếp cận thông tin là rất quan trọng trong đo lường nghèo, nhưng chỉ tiêu tiếp cận thông tin hiện nay mới chỉ phản ánh được phần vật chất, số lượng của vấn đề mà

chưa thể phản ánh được nội dung thông tin được tiếp cận. Thêm vào đó những chỉ báo như “tiếp cận với hệ thống loa đài truyền thanh” có vẻ là đặc trưng của cộng đồng hơn là của một hộ gia đình riêng biệt. Để khắc phục sự thiếu hụt này nếu có thể cần đến sự can thiệp ở cấp cộng đồng hơn là với từng cá nhân. Số người trả lời về việc chi trả cho dịch vụ internet là rất ít. Số liệu này có thể không phản ánh chính xác tình trạng tiếp cận thông tin. Vì vậy có thể cần xem xét lại việc đưa chỉ tiêu này vào trong hệ thống chỉ tiêu đo lường nghèo đa chiều nói chung.

- Đo lường nghèo về thu nhập

Nghèo về thu nhập được xác định theo chuẩn nghèo do Chính phủ thông qua áp dụng cho từng giai đoạn 5 năm kế

hoạch. Điều đáng nói là mặc dù có những biến động rất lớn về chỉ số giá cả trong thời gian kế hoạch 5 năm, nhưng chuẩn nghèo vẫn được ấn định ngay từ năm đầu kế hoạch. Điều này làm cho chuẩn nghèo không phản ánh mức độ thiếu hụt thực tế về chi tiêu của các hộ gia đình. Từ năm 2008, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã có đề xuất bổ sung về mức cận nghèo, theo đó hộ ở mức cận nghèo được xác định là hộ có thu nhập bình quân đầu người trên mức nghèo nhưng dưới mức 130% chuẩn nghèo, tương đương với mức 260 nghìn đồng ở nông thôn và 338 nghìn đồng ở thành thị (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 2008). Chúng tôi đề xuất các chuẩn nghèo cho các năm như trong bảng dưới đây.

Bảng 9: Đề xuất chuẩn nghèo theo thu nhập

Năm	Nghèo		Cận nghèo		Mức trung bình	
	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị
2010	300	390	400	500	600	750
2012	400	500	500	600	750	900
2014	550	700	750	950	1.125	1.425
2016	700	900	1.000	1.300	1.500	1.950

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ KSMSDC, 2010 đến 2014.

Ghi chú: Chuẩn nghèo cho các năm 2012, 2016 là theo chuẩn nghèo chính thức.

Mức trung bình mới áp dụng chính thức từ năm 2016.

2. Kết quả

Tình trạng nghèo đa chiều đã được cải thiện đáng kể trong giai đoạn 2010 - 2014. Tuy nhiên, vẫn có sự chênh lệch, khác biệt giữa các vùng về tỷ lệ nghèo chung cũng như các chỉ báo nghèo thành phần.

Nhìn chung, tình trạng nghèo đa chiều

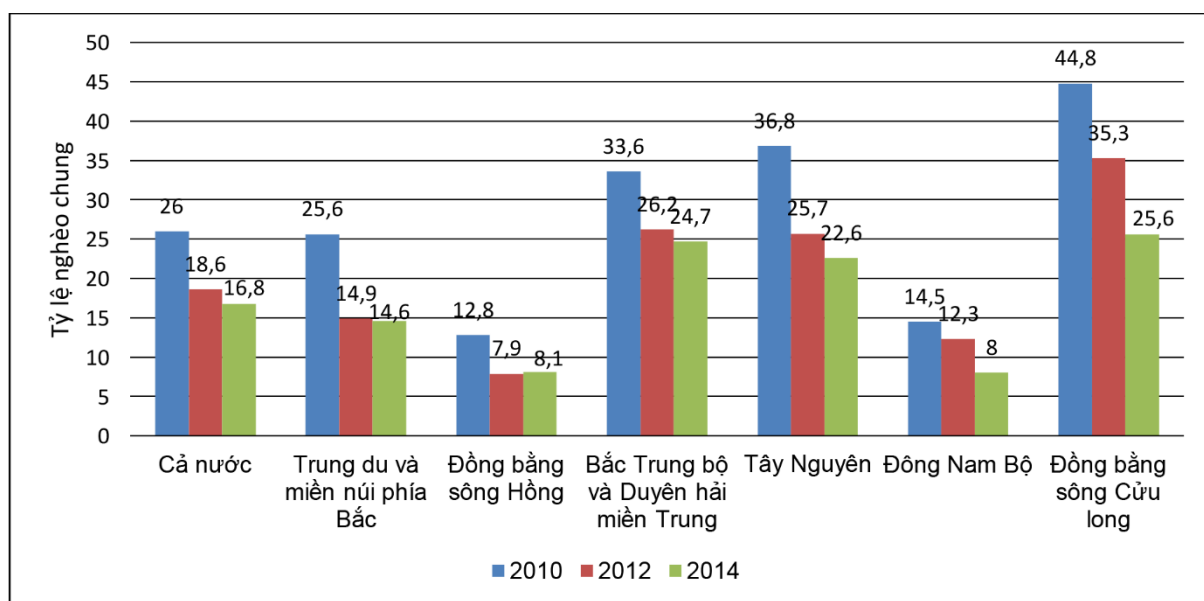
trong cả nước vẫn tiếp tục giảm trong giai đoạn 2010-2014 không chỉ trên cả nước mà ở từng tỉnh. Tuy nhiên, hai năm 2010-2012 mức độ giảm nghèo đa chiều diễn ra rõ mạnh hơn giai đoạn 2012-2014. Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Hồng là vùng luôn có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều thấp nhất cả nước. Tuy nhiên, mức độ giảm nghèo

đa chiều ở hai vùng này diễn ra không đáng kể, đặc biệt giai đoạn 2012-2014, tỷ lệ hộ nghèo vùng Đồng bằng sông Hồng lại tăng lên 0,2 điểm%.

Mặc dù vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt được những kết quả giảm nghèo đáng kể qua các năm nhưng vẫn trên tỷ lệ hộ nghèo đa chiều tương đối cao. Bên cạnh đó, đây là vùng tương như có điều kiện kinh tế, hạ tầng thuận lợi hơn những vùng có điều kiện khó khăn về tự nhiên như Trung du và miền núi phía Bắc hay vùng Tây Nguyên. Trong khi nếu xác định tỷ lệ hộ

nghèo theo phương pháp truyền thống thì tỷ lệ hộ nghèo vùng Đồng bằng sông Cửu Long lại thấp hơn vùng Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung. Căn cứ theo tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo của chính phủ giai đoạn 2006-2010, tỷ lệ hộ nghèo của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 10,1% trong khi vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung và vùng Tây Nguyên có tỷ lệ hộ nghèo lần lượt là 29,4%, 20,4% và 22,2%. (Tổng cục Thống kê, 2013, tr. 335).

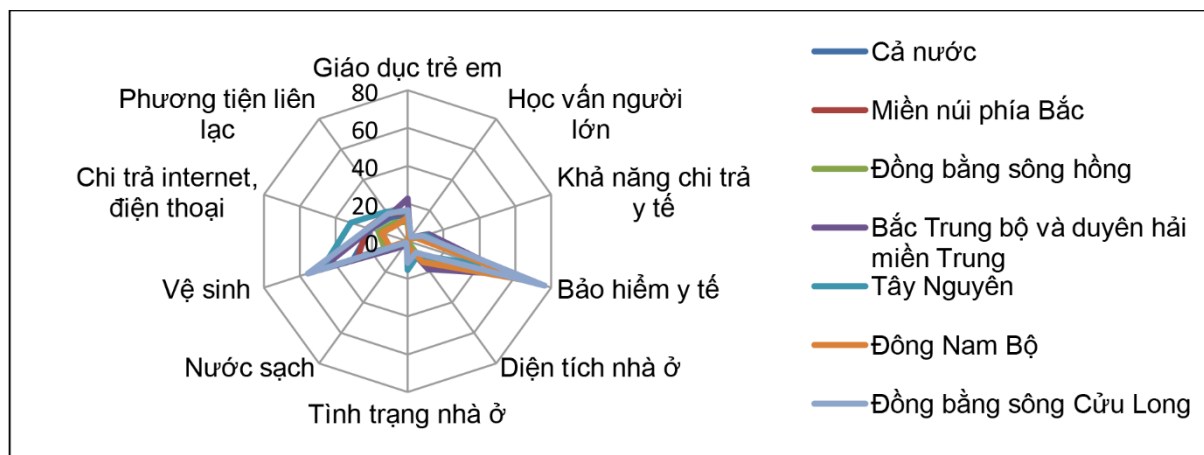
Biểu 2. Tình trạng nghèo chung qua các năm 2010, 2012, 2014



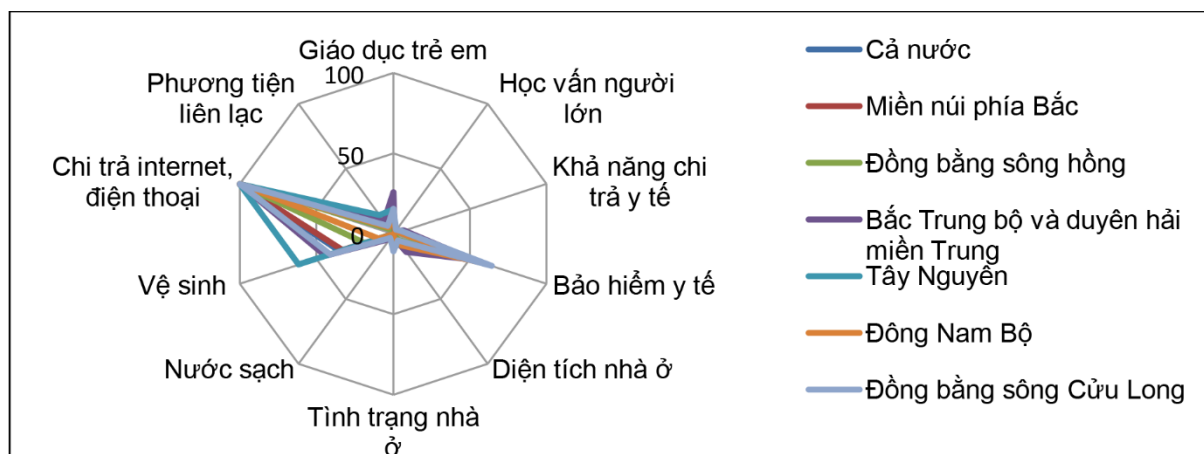
Nguồn: Tính toán từ Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2010, 2012, 2014

Vậy, tình trạng nghèo trong cả nước nói chung và các vùng nói riêng đang trầm trọng trên chiều cạnh hay chỉ báo nào? Tỷ lệ hộ thiếu hụt 10 tiêu chí nhu cầu xã hội cơ bản sẽ phản ánh được điều này. Năm 2010, tình trạng thiếu hụt ở chỉ báo Bảo hiểm y tế, vệ sinh môi trường diễn ra mạnh nhất. Tuy rằng, đến năm 2014, tình trạng thiếu hụt ở một số chỉ báo được giảm đáng kể như bảo hiểm y tế

(nhờ nỗ lực phổ biến Bảo hiểm y tế đến toàn dân, mở rộng kênh tiếp cận bảo hiểm y tế thông qua tổ chức Hội, đoàn thể), nhưng tình trạng thiếu hụt tiếp cận dịch vụ vệ sinh môi trường lại tăng từ 29,9% (2010) lên 34,5% (2014) trên cả nước. Trong đó, miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên có tình trạng thiếu hụt tiếp cận dịch vụ môi trường năm 2014 cao hơn 2010.

Biểu 3. Thiếu hụt các chiều cạnh năm 2010

Nguồn: Tính toán từ Điều tra mức sống hộ gia đình 2010

Biểu 4. Thiếu hụt các chiều cạnh năm 2014

Nguồn: Tính toán từ Điều tra mức sống hộ gia đình 2014

Tình trạng thiếu hụt về bảo hiểm y tế tuy giảm trong giai đoạn từ 2010-2014, nhưng vẫn ở mức cao (trên 50%), ngoại trừ vùng Tây Nguyên có tỷ lệ thiếu hụt bảo hiểm y tế ở mức thấp hơn hẳn (39,5% năm 2010 và 28,9% năm 2014)

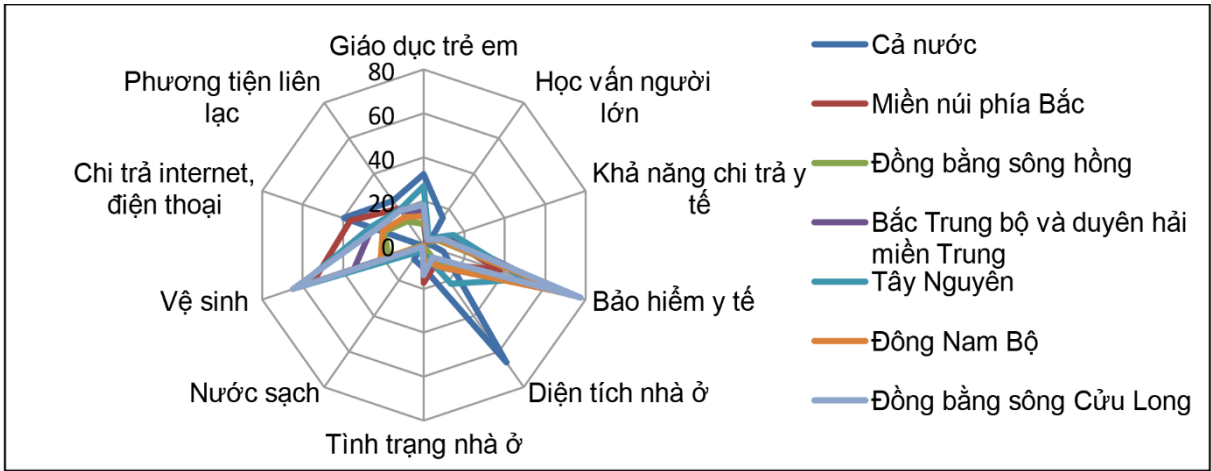
Trong khi, kết quả giảm nghèo trên phương diện giáo dục có dấu hiệu chững lại khi tỷ lệ hộ thiếu hụt tiếp cận giáo dục đào tạo ở trẻ em giảm 0,2 điểm % và học vấn ở người lớn tăng nhẹ 0,4 điểm %. Chiều cạnh điều kiện sống của hộ gia đình cũng không có nhiều thay đổi khi tỷ lệ hộ

thiếu hụt về diện tích nhà ở tăng 0,6 điểm % trong cả nước và tăng tỷ lệ về điều kiện sống trên phương diện nước sạch và vệ sinh môi trường.

Chênh lệch giữa nông thôn và thành thị

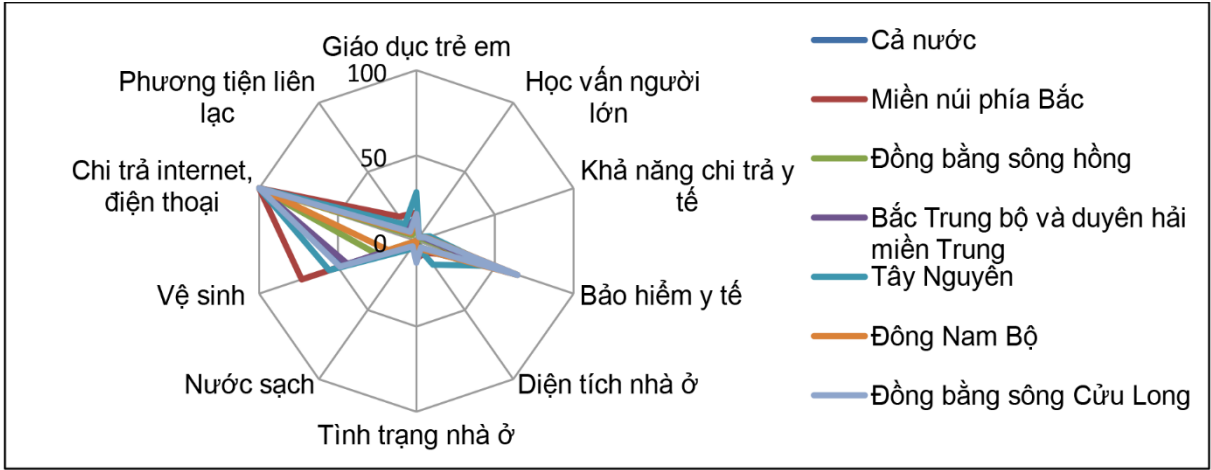
Khu vực nông thôn vốn được xem như có điều kiện kinh tế, cơ sở hạ tầng, hệ thống dịch vụ xã hội yếu và kém hơn khu vực thành thị. Các chỉ báo thành phần về phương pháp đánh giá nghèo đa chiều sẽ cho thấy sự khác biệt trong việc thiếu hụt các nhu cầu xã hội cơ bản ở khu vực nông thôn và đô thị.

Biểu 5. Thiếu hụt các chiều cạnh ở khu vực nông thôn năm 2010



Nguồn: Tính toán từ Điều tra mức sống hộ gia đình 2010

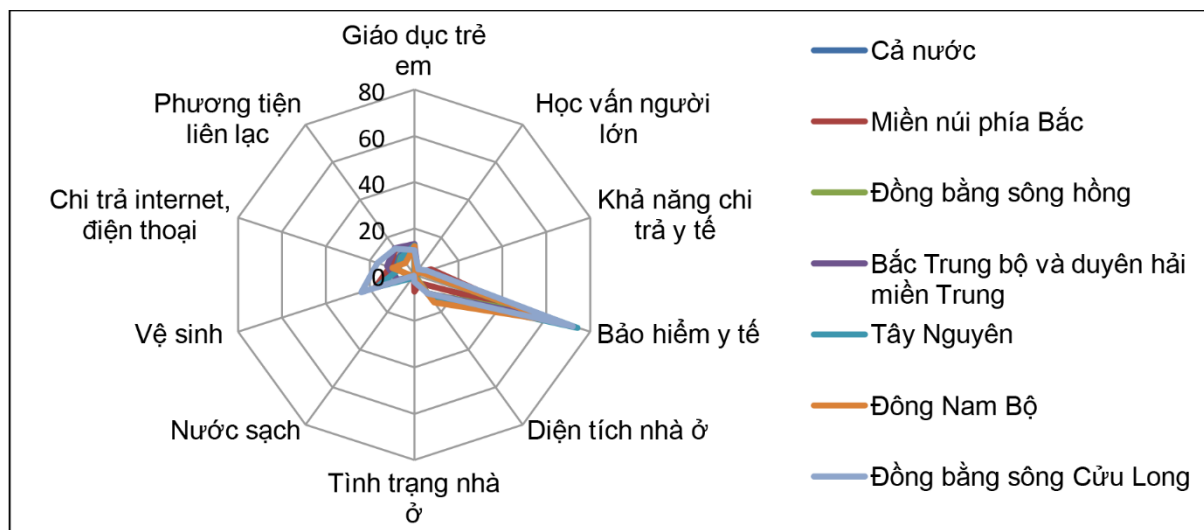
Biểu 6. Thiếu hụt các chiều cạnh ở khu vực nông thôn năm 2014



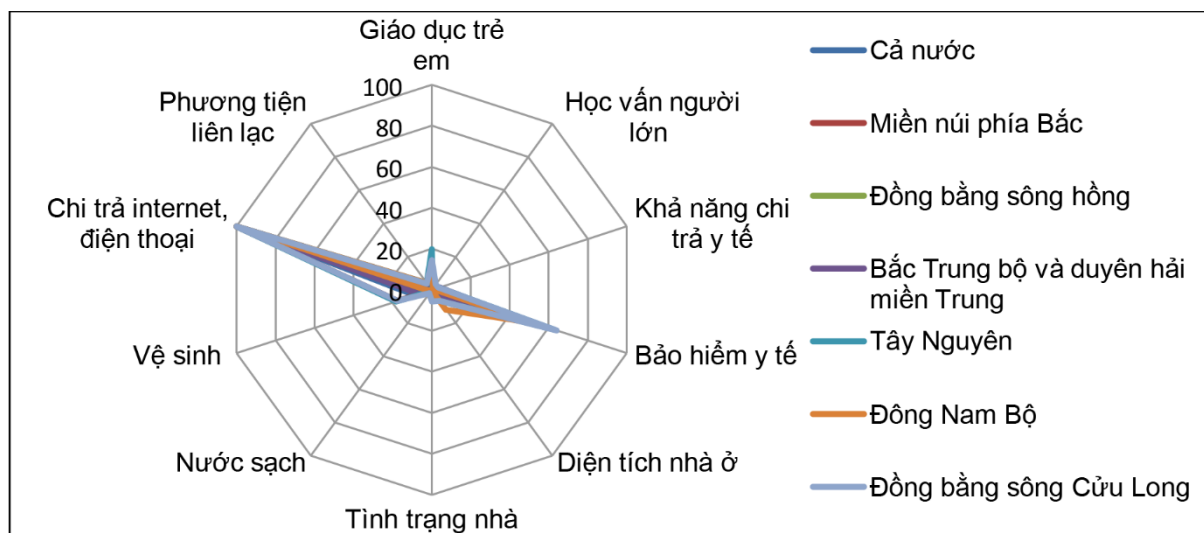
Nguồn: Tính toán từ Điều tra mức sống hộ gia đình 2014

Sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn về mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản vẫn được duy trì và có xu hướng gia tăng ở một số vùng. Trên phạm vi cả nước, mức chênh lệch giữa thành thị và nông thôn về mức thiếu hụt chung đã tăng từ 2,8 lần năm 2010 lên 3,6 lần năm 2014. Trong khi đó, ở một số vùng như Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long đã thành công trong việc giảm bớt mức chênh lệch này thì ở các vùng khác, đặc biệt là vùng Trung du và miền núi phía Bắc và

các tỉnh miền Trung, mức độ chênh lệch này lại gia tăng đáng kể (từ 2,6 lần năm 2010 lên 5,2 lần đối với các tỉnh miền núi phía Bắc và 2,1 lần lên 5,5 lần đối với các tỉnh miền Trung. Mức chênh lệch cao nhất thuộc về chỉ số điều kiện sống (bao gồm cả loại hình nhà ở và điều kiện vệ sinh). Trong bối cảnh thực hiện chương trình Nông thôn mới, việc ưu tiên, chú trọng đến việc cải thiện điều kiện sống cho người dân nông thôn, đặc biệt ở các vùng đặc biệt khó khăn càng cần được quan tâm.

Biểu 7. Thiếu hụt các chiều cạnh ở khu vực thành thị năm 2010

Nguồn: Tính toán từ Điều tra mức sống hộ gia đình 2014

Biểu 8. Thiếu hụt các chiều cạnh ở khu vực thành thị năm 2014

Nguồn: Tính toán từ Điều tra mức sống hộ gia đình 2014

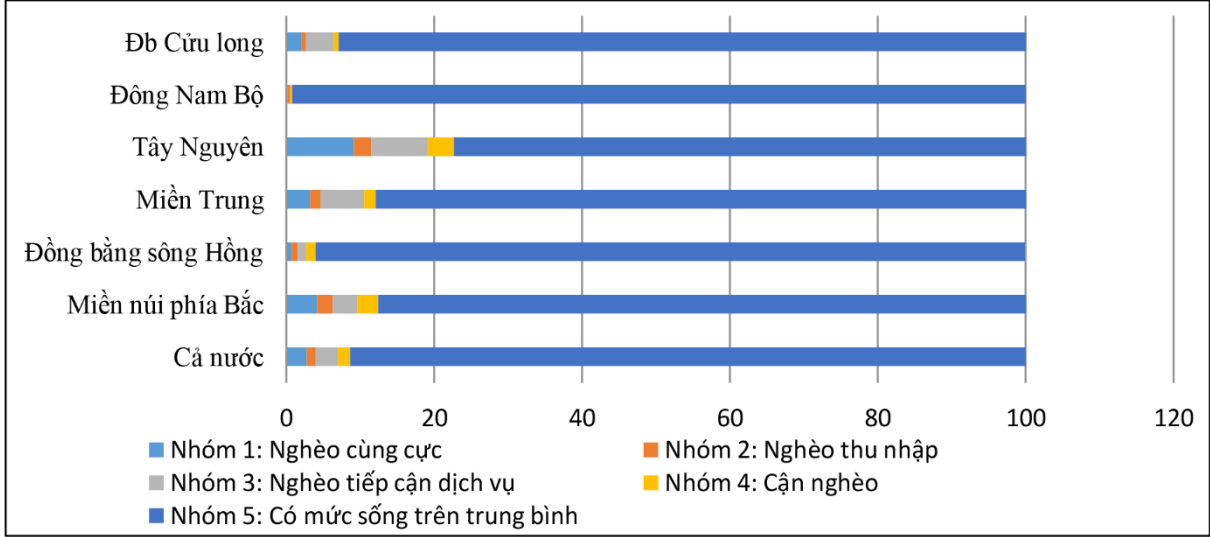
Tỷ lệ hộ thiếu hụt nhu cầu dịch vụ xã hội cơ bản ở thành thị thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ thiếu hụt ở vùng nông thôn. Tuy vậy, tỷ lệ thiếu hụt về BHYT vẫn là cao nhất so với những tỷ lệ khác. Bên cạnh đó, thiếu hụt về chi báo giáo dục của trẻ em và thiếu hụt hố xí/nhà tiêu cũng vẫn là những chỉ báo có tỷ lệ cao hơn cả.

Tỷ lệ thiếu hụt chung của thành thị

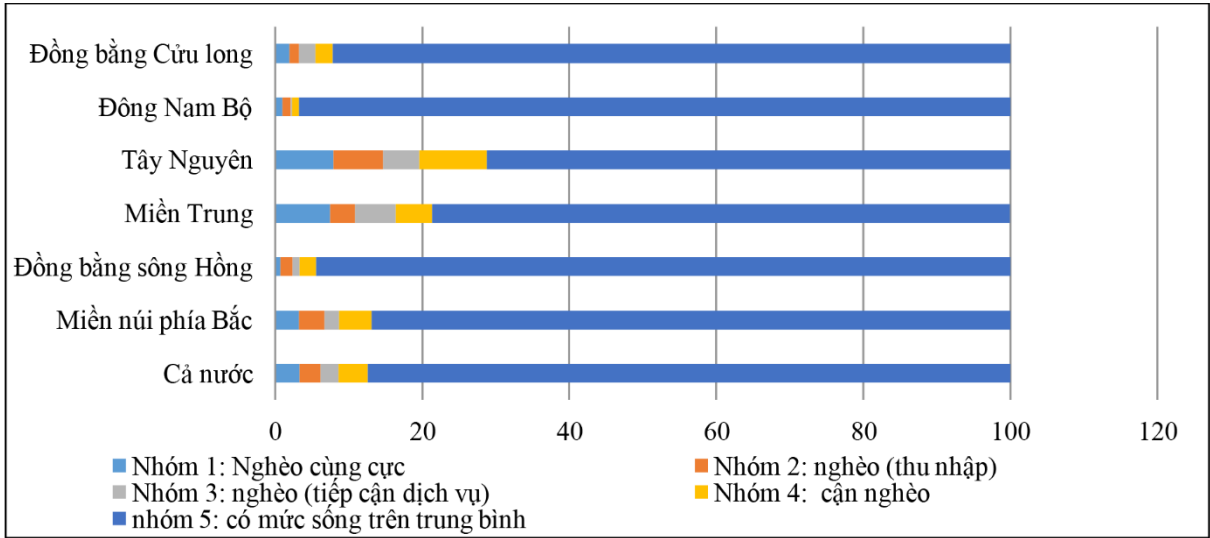
trên cả nước từ năm 2010 đến năm 2014 có xu hướng giảm rất rõ rệt, từ 11.6% còn 6.0%. Tỷ lệ thiếu hụt chung ở thành thị vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2010 là cao nhất với 22.7%, đến năm 2014, tỷ lệ này chỉ còn 13.1% và vẫn là vùng có tỷ lệ thiếu hụt chung cao nhất.

Cơ cấu hộ phân theo các loại hình nghèo

Biểu 9. Tỷ lệ hộ phân theo các nhóm năm 2010



Biểu 10. Tỷ lệ hộ phân theo các nhóm năm 2014



Năm 2010, tỷ lệ hộ nghèo tuyệt đối trên cả nước là 2.8%, đến năm 2012, tỷ lệ này giảm xuống còn 1.7% nhưng đã tăng lên thành 3.3% vào năm 2014. Dao động của tỷ lệ này giữa các năm tuy không lớn nhưng cũng vẫn rất đáng chú ý. Trong khi đó, tỷ lệ cận hộ nghèo thu nhập lại tăng lên trong toàn bộ giai đoạn từ 2010 đến 2014, từ 1.2% lên 2.9%. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận dịch vụ và hộ cận nghèo cũng có xu hướng dao động nhẹ, giảm từ năm 2010 đến năm 2012 và tăng trở lại từ năm 2012 đến năm 2014.

Trung Du và MN phía Bắc là vùng có tỷ lệ hộ nghèo tuyệt đối cao nhất trong cả nước, với 9.1% vào năm 2010, trong khi cũng trong năm này, Đồng bằng sông Hồng chỉ có 0.7% và vùng Đông Nam Bộ chỉ có 0.2%. Đứng thứ hai về tỷ lệ hộ nghèo tuyệt đối là vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung với 4.1% và vùng Tây Nguyên xếp thứ 3 với 3.2%. Năm 2012, vùng Trung du và miền núi phía Bắc vẫn đứng thứ nhất với tỷ lệ hộ nghèo tuyệt đối là 5%, đồng thời Tây Nguyên lại là vùng

có tỷ lệ hộ nghèo tuyệt đối đứng thứ 2 với 2.1%, tuy có giảm nhưng vẫn bị vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung vượt qua. Đến năm 2014, tỷ lệ hộ nghèo tuyệt đối ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc đã tăng trở lại thành 7.9%, đồng thời, tỷ lệ này ở Tây Nguyên cũng tăng vọt lên 7.5%, vượt xa các vùng khác trong cùng 1 năm, xấp xỉ với vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc cũng là vùng có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận dịch vụ cao nhất với 7.6% năm 2010. Tuy nhiên, tỷ lệ này cũng đã giảm đi qua từng năm. Đến năm 2012, tỷ lệ này ở Trung du và Miền núi phía Bắc là 5% và năm 2014, tỷ lệ này là 4.9%. Khác với xu hướng giảm đều của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, ở vùng Tây Nguyên, tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận dịch vụ có xu hướng dao động không đều qua các năm. Nếu năm 2012, tỷ lệ này so với năm 2010 đã giảm đi 2%, chỉ

còn 3.8%, thì năm 2014, tỷ lệ này lại tăng trở lại xấp xỉ với năm 2010, là 5.5% (năm 2010 là 5.8%).

3. Thảo luận

**/ Nghèo đa chiều các vùng ở Việt Nam qua kết quả một số nghiên cứu*

Cho đến nay, đã có một số công trình nghiên cứu đánh giá nghèo đa chiều tại Việt Nam áp dụng phương pháp của Alkire và Foster. Trong đó, có đánh giá của OPHI (2013), của nhóm tác giả Le H. Et al (2014), đánh giá của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Tuy nhiên, mỗi phương pháp đánh giá lại dựa trên bộ chỉ báo khác nhau cũng như cơ sở dữ liệu khác nhau. Bảng dưới đây tổng hợp kết quả đánh giá nghèo đa chiều từ một số nghiên cứu dựa trên phương pháp của Alkire và Foster cũng như kết quả đánh giá nghèo theo phương pháp đơn chiều được sử dụng trong điều tra thống kê tại Việt Nam giai đoạn 2008-2010.

Bảng 10. Tổng hợp kết quả đánh giá Tỷ lệ nghèo chung cho các vùng ở Việt Nam từ một số nghiên cứu (đơn vị: %)

Năm	Cả nước	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung bộ & Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đồng Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Tính toán của tác giả (k= 0,3, nguồn dữ liệu: Điều tra mức sống hộ gia đình các năm)							
2010	26,0	25,6	12,8	33,6	36,8	14,5	44,8
2012	18,6	14,9	7,9	26,2	25,7	12,3	35,3
2014	16,8	14,6	8,1	24,7	22,6	8,0	25,6
Tính toán của nhóm tác giả Le H. et al (2014) với (k=0,33 nguồn dữ liệu: Điều tra mức sống hộ gia đình các năm)							
2010	52	36,9	55,9	54,8	48,8	48,7	69,9
2012	49	34,8	53,6	49,4	52	42,6	68,5

Năm	Cả nước	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung bộ & Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Tính toán của OPHI (2011) (<i>k=0,33, Dữ liệu: Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2013</i>)							
2013	17,7	26,1	7,2	15,6	34,3	11,7	26,4
Kết quả đánh giá của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2016) (<i>k=0,33, nguồn dữ liệu: Tổng điều tra hộ nghèo</i>)							
2015	9,88	23,63	4,76	12,03	17,14	1,23	9,66
Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo của chính phủ giai đoạn 2008-2010 (<i>Tổng cục Thống kê, 2013</i>)							
2010	14,2	29,4	8,3	20,4	22,2	2,3	12,6
2012	11,1	23,8	6	16,1	17,8	1,3	10,1

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều tính theo phương pháp đánh giá đa chiều cao hơn rất nhiều so với phương pháp đánh giá truyền thống chỉ dựa trên thu nhập, thậm chí với mỗi phương pháp, việc lựa chọn các chỉ báo khác nhau cũng đưa ra các kết quả tính toán rất khác biệt. Nếu như phương pháp của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội dựa trên 5 chiều cạnh, 10 chỉ báo thì phương pháp của nhóm tác giả Le H. Et al (2016) lại đưa ra 5 chiều cạnh với 16 chỉ báo và phương pháp của nhóm tác giả này đã đưa ra một bức tranh về nghèo khá trầm trọng tại Việt Nam khi chênh lệch về tỷ lệ hộ nghèo đa chiều cao hơn và chênh lệch khá lớn giữa các vùng và mức độ giảm tỷ lệ hộ nghèo qua 2 năm lại không được cao như phương pháp đánh giá của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

Có thể thấy rằng, phương pháp đánh giá của OPHI đề xuất cho các nước đang phát triển mang lại sự thuận tiện trong việc

so sánh tình trạng nghèo ở các nước đang phát triển. Tuy nhiên, phương pháp này lại chưa hoàn toàn phản ánh được những đặc trưng về vùng, miền ở Việt Nam. Phương pháp đánh giá của OPHI đưa ra tỷ lệ nghèo khá thấp ở Việt Nam trong năm 2002 trong khi phương pháp của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đánh giá cho 10 năm sau đó lại đưa ra tỷ lệ nghèo cao hơn khá nhiều.

Ngoài ra, chúng tôi cho rằng, việc xây dựng hệ thống chỉ báo cần tính đến sự đa dạng và khác biệt rất lớn giữa các vùng do điều kiện tự nhiên, văn hóa, và xã hội chẳng hạn như khác biệt giữa nông thôn – thành thị, vùng đồng bằng – miền núi – hải đảo.

Bên cạnh đó, Các chiều cạnh đo lường nghèo đa chiều mới quan tâm đến nhu cầu về dịch vụ xã hội nên chẳng trong tương lai có thể mở rộng thêm chiều cạnh về quyền con người (kinh tế, văn hóa....) đã

được phản ánh trong điều tra PAPI. Nếu nguồn lực cho phép, nên xây dựng Điều tra khảo sát chuyên đề chuyên về nghèo kết hợp các chiều cạnh về nhu cầu dịch vụ xã hội và quyền con người (có thể tận dụng bộ chỉ báo về quyền con người đã được sử dụng trong điều tra PAPI).

**/ Phương pháp đánh giá nghèo đa chiều*

Về ý nghĩa của bộ chỉ báo đo lường nghèo đa chiều và hướng hoàn thiện, thang đo cho chỉ báo về tiếp cận các dịch vụ y tế còn mang tính chủ quan khi đánh giá việc đưa người bị bệnh đi khám chữa bệnh trong trường hợp cần điều trị hay không hoàn toàn phản ánh khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của gia đình. Chiều cạnh nhà ở còn một số bất cập bởi đánh giá chất lượng nhà dựa trên xác định hiện trạng ngôi nhà đang ở không hoàn toàn phản ánh tình trạng nghèo của hộ gia đình vì thời điểm khảo sát hộ gia đình sống trong ngôi nhà có thể được xây dựng mới sau thời điểm được rà soát. Bên cạnh đó, thang đo diện tích bình quân đầu người áp dụng không hợp lý khi bỏ qua sự khác biệt về vùng, đặc biệt là giữa thành thị và nông thôn về diện tích nhà ở. Đối với chiều cạnh tiếp cận thông tin, chỉ báo và thang đo được áp dụng mới chỉ phản ánh được hiện trạng vật dụng dùng để tiếp cận thông tin nhưng không thể phản ánh thực trạng sử dụng và nội dung thông tin được thu nhận. Ngoài ra, dữ liệu từ KSMSDC cho thấy số người trả lời về việc chi trả cho dịch vụ internet rất ít nên kết quả xử lý số liệu này không mang ý nghĩa thông tin cao. Chỉ báo nên là mục tiêu hướng đến hỗ trợ hộ nghèo. (Lương Thùy Dương và cộng sự, 2016)

Cách thức điều chỉnh chuẩn nghèo về thu nhập, kể từ năm 1996, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện bốn chương trình hay kế hoạch hỗ trợ giảm nghèo. Theo đó, chuẩn nghèo áp dụng cho cả nước được điều chỉnh 5 năm một lần. Ngoài ra, một số tỉnh, thành phố lại đưa ra mức chuẩn nghèo cao gấp 2 - 3 lần chuẩn nghèo chung cho cả nước. Theo báo cáo Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, có 8 tỉnh/thành phố áp dụng chuẩn nghèo cao hơn từ 2 - 3 lần chuẩn nghèo do Chính phủ hoặc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 2005). Như vậy, chuẩn nghèo về thu nhập cần đáp ứng đặc trưng của từng địa phương, không những vậy, chuẩn nghèo cho giai đoạn 5 năm là cứng nhắc bởi những yếu tố về kinh tế (lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng...) thường xuyên biến động, thậm chí có thể có giai đoạn biến động rất lớn. Việc áp dụng chuẩn nghèo linh hoạt hơn, nhất là đối với chỉ tiêu thu nhập tiêu dùng là điều cần được xem xét và thể chế hóa trong thời gian tới. (Lương Thùy Dương và cộng sự, 2016)

Về vấn đề trọng số của các chiều cạnh và độ sâu của nghèo, hai vấn đề quan trọng có ảnh hưởng lớn đến đo lường và nhận dạng nghèo là i) xác định trọng số cho các chiều cạnh khác nhau và ii) tính toán độ sâu của nghèo. Về mặt phương pháp luận, việc xác định điểm trọng số có thể được tính theo phương pháp bình quân (xem các chiều có tầm quan trọng như nhau) vốn được phần lớn các nghiên cứu thường áp dụng. Mặc dù vậy có nhiều ý kiến cho rằng các chiều cạnh cần được xác định theo mức quan trọng của nó đối với vấn đề nghèo đặc biệt khi đánh giá nghèo ở những địa bàn có

những đặc trưng kinh tế - xã hội khác biệt nhau (Alkire and Foster, 2007, 2011a,b; Alkire and Santos, 2011, 2013; Santos and Ura, 2008). Trong trường hợp đó trọng số sẽ xác định bằng các phương pháp khác nhau như lấy ý kiến chuyên gia, phân tích nhân tố (FA), phương pháp tập mờ. (Lương Thùy Dương và cộng sự, 2016)

Ở bài viết này, nhóm nghiên cứu áp dụng phương pháp gán trọng số đều cho các chỉ báo thuộc bộ tiêu chí đánh giá nghèo đa chiều để tính toán. Trong tương lai, việc tính toán nghèo đa chiều với các trọng số khác nhau cần được xem xét.

Vấn đề xác định độ sâu của nghèo là vấn đề phức tạp đối với nghèo đa chiều nhất là khi số các tiêu chí tăng lên. Trong nghiên cứu này độ sâu của nghèo được xem xét một cách gián tiếp thông qua việc phân loại các nhóm dân cư trong tương quan giữa mức độ thiếu hụt và các nhóm thu nhập. Việc xác định các nhóm hộ nghèo cùng cực, nghèo thu nhập, nghèo tiếp cận dịch vụ và cận nghèo cung cấp một bức tranh gián tiếp về độ sâu của nghèo và tính dễ bị tổn thương. Cách phân loại này cũng mở ra những gợi ý chính

sách cho việc xác định các đối tượng hỗ trợ phù hợp nhằm thúc đẩy giảm nghèo bền vững trong tương lai.

Phương pháp nghèo đa chiều do Alkire và Foster sáng lập, hiện được Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội áp dụng, đưa ra yêu cầu việc đánh giá nghèo phải dựa trên bộ dữ liệu phân tích ở cấp độ cá nhân mới có thể có bức tranh chi tiết hơn về thực trạng và nguyên nhân, yếu tố tác động đến tình trạng nghèo của mỗi cá. Tuy nhiên, bộ cơ sở dữ liệu KMSDC hiện được sử dụng được xem là cơ sở dữ liệu có thể cung cấp dữ liệu đầy đủ hơn các bộ cơ sở dữ liệu khác nhưng về mặt phương pháp không thể đáp ứng các yêu cầu cần thiết để nhận định về tình trạng nghèo của cá nhân khi mà những đặc điểm của hộ không phản ánh hoàn toàn đặc điểm và nhu cầu của cá nhân. Nhu cầu đặt ra hiện nay là cần tổ chức khảo sát chuyên đề về nghèo và thường niên trên phạm vi cả nước nhằm cung cấp cơ sở dữ liệu hữu ích cho việc đánh giá nhanh, cập nhật tình hình nghèo giúp cho nhà hoạch định và lập chính sách có những điều chỉnh kịp thời về chính sách hỗ trợ hộ/người nghèo.

KẾT LUẬN

Khái niệm chức năng trong tiếp cận về nghèo được khởi xướng bởi Sen (1996) đã đưa ra cách tiếp cận dung hòa tiếp cận lợi ích tiếp cận về nghèo dựa trên phương tiện và tiếp cận về công bằng lại dựa trên mục tiêu. *Tiếp cận dựa trên năng lực*, cho rằng phúc lợi được đo lường bằng khả năng mà cá nhân thực hiện mục tiêu sống của họ. Nói cách khác, khái niệm nghèo trong cách tiếp cận dựa trên năng lực đề cập việc thừa

nhận sự tự do của con người. Sự tự do và phát triển không chỉ phụ thuộc vào cá nhân mà còn phụ thuộc vào trật tự xã hội. Như vậy, nghèo không chỉ liên quan tới sự thiếu hụt các hàng hóa thiết yếu mà còn liên quan chặt chẽ với khả năng của một cá nhân trong việc khai thác và sử dụng các hàng hóa.

Như vậy, cách đánh giá truyền thống về nghèo chỉ dựa trên thu nhập hoặc chi

tiêu nhưng các nhà nghiên cứu đã không ngừng mở rộng phạm vi tiếp cận đánh giá về nghèo khi đưa ra đánh giá đa chiều về chiều cạnh khác biệt và các loại hình thiếu hụt. Trên cơ sở phương pháp năng lực được đề xuất bởi Amartya Sen, phương pháp đánh giá nghèo đa chiều thừa nhận và thao tác nghèo như một hiện tượng có nhiều mặt.

Đa số các nghiên cứu hiện nay sử dụng phương pháp luận với ngưỡng nghèo đôi của Alkire và Foster. Nhìn chung đây là phương pháp luận tương đối toàn diện khi đo lường được cả tỷ lệ nghèo chung, độ rộng của nghèo và độ sâu của nghèo.

Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng có sự khác biệt lớn trong việc xác định chiều cạnh nghèo, các chỉ báo cho từng chiều cạnh, ngưỡng nghèo của từng chỉ báo, cách thức tính trọng số của từng chỉ báo và ngưỡng nghèo chung. Sự khác biệt cũng thể hiện ở cấp độ phân tích, cá nhân hoặc hộ.

Các nghiên cứu về nghèo đa chiều ở Việt Nam hiện vẫn ở mức sơ khai, khi mới chỉ dừng lại ở một số nhóm cụ thể như trẻ em, cư dân đô thị,... và xác định chỉ số nào nên đưa vào tính nghèo đa chiều.

Mặc dù các nghiên cứu về nghèo đa chiều ở ngoài nước rất hữu ích, song việc vận dụng chúng vào tính toán cụ thể cho trường hợp ở Việt Nam sẽ gặp nhiều khó khăn, do có sự khác biệt đáng kể trong hệ thống số liệu, chiến lược phát triển quốc gia, mục tiêu ưu tiên của quốc gia trong từng thời kỳ. Ngoài ra, bản thân trong mỗi quốc gia cũng có sự khác biệt tương đối về các điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa giữa các vùng, các địa phương và các nhóm. Chính vì vậy, việc xây dựng các chiều, chỉ

báo, ngưỡng nghèo và trọng số của chỉ báo phải đảm bảo phản ánh được những khác biệt nêu trên. Đây chính là khoảng trống quan trọng nhất để không ngừng mở rộng và cải thiện phương pháp tính toán nghèo đa chiều cho Việt Nam.

Trên thực tế việc xác định hộ nghèo tại các địa phương hiện nay vẫn áp dụng cách thức bình xét hộ nghèo ở các thôn/xóm/phường, với cách thức tiến hành dường như có phần cảm tính. Nhưng nếu áp dụng tiêu chí đánh giá nghèo đa chiều có lẽ việc xác định hộ nghèo để áp dụng chính sách hỗ trợ sẽ đảm bảo công bằng, minh bạch và đúng đối tượng. Công tác giảm nghèo trong giai đoạn phát triển mới cần phải đạt được cả 3 mục tiêu là: đo lường và giám sát nghèo, định hướng chính sách giảm nghèo và xác định được đối tượng thụ hưởng chính sách. Cần đảm bảo tính khách quan trong việc thu thập, xử lý tính toán, tổng hợp và báo cáo các tiêu chí nghèo, trong đó điểm mấu chốt là xác định đúng các trọng số cho phù hợp. Hệ thống giám sát đánh giá cần được triển khai, vận hành gắn liền với cách tiếp cận nghèo đa chiều, trong đó sự tham gia, đồng thuận và tiếng nói của người dân là rất quan trọng.

Việt Nam có 6 vùng kinh tế với những đặc trưng về điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa khác nhau và do đó chính sách hỗ trợ hộ nghèo, giảm nghèo cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với đặc điểm của vùng. Phương pháp đánh giá nghèo đa chiều của Alkire-Foster sẽ chỉ ra được những chiều cạnh thiếu hụt các điều kiện cơ sống cơ bản của hộ nghèo để từ đó có những chiến lược giảm nghèo trọng tâm cho từng vùng.

Mục tiêu của phương pháp đánh giá

Nghèo đa chiều là hạn chế việc bỏ sót những đối tượng tuy không nghèo về thu nhập nhưng lại nghèo về các chiều cạnh khác. Thay vì xem xét nghèo thu nhập, những ai không được khám chữa bệnh,

không được đến trường, không được tiếp cận thông tin cũng được xác định là nghèo. Cái nghèo gắn liền với sự thiếu thốn thu nhập/chi tiêu mà còn là việc không được thỏa mãn các nhu cầu cơ bản khác.

KHUYẾN NGHỊ

(1) Cần có sự điều chỉnh linh hoạt ngưỡng nghèo theo từng năm hoặc 6 tháng một lần bởi những biến động về mặt chỉ số giá tiêu dùng. Đây là việc làm khả thi bởi ngành thống kê luôn đưa ra chỉ số giá tiêu dùng hàng tháng và hệ thống chỉ báo đánh giá nghèo theo phương pháp nghèo đa chiều cho phép thực hiện những đánh giá nhanh về nghèo cho từng địa phương. Hai chỉ báo này đảm bảo để làm căn cứ để ngành Lao động, Thương binh và Xã hội đưa ra những điều chỉnh về ngưỡng nghèo và từ đó có xác định đúng và đủ đối tượng cần trợ giúp xã hội

(2) Chính sách giảm nghèo cần được áp dụng linh hoạt theo đặc điểm nghèo đa

chiều của từng địa phương. Chẳng hạn như phân nhóm chính sách bảo trợ xã hội cho hộ nghèo cho theo chiều cạnh thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản, theo nhóm thu nhập của từng địa phương (tính theo cấp xã).

(3) Số liệu đánh giá nghèo đa chiều trên các chiều cạnh, chỉ báo cũng cho thấy nhu cầu cần được hỗ trợ của người dân và đây là căn cứ để xây dựng chương trình an sinh xã hội đối với từng địa phương. Dựa trên một phương pháp đánh giá nhưng mỗi địa phương sẽ có chính sách an sinh xã hội khác nhau. Nên chăng, cần tạo ra một cơ chế linh hoạt về hoạch định chính sách cho từng địa phương. Chẳng hạn như lập quỹ phúc lợi dự phòng ở mỗi tỉnh/thành.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alkire, S., and Foster, J. E. (2007). *Counting and multidimensional poverty measurement*. OPHI Working Paper No 7.
2. Alkire, J., and Santos, M. E., (2010). *Acute Multidimensional Poverty: A new index for developing countries*. OPHI, working paper No. 38
3. Alkire, S., and Foster, J. E. (2011a). Counting and multidimensional poverty measurement. *Journal of Public Economics*, 95(7–8), pp. 476–487.
4. Alkire, S., and Foster, J. (2011b). Understandings and misunderstandings of multidimensional poverty measurement. *Journal of Economic Inequality*, 9, pp. 289–314.
5. Alkire, S., Foster, J. E., and Santos, M. E. (2011). Where did identification go?. *Journal of Economic Inequality*, 9, pp. 501–505.
6. Alkire, S., Foster, J. E., and Santos, M. E. (2013). A Multidimensional Approach: Poverty Measurement and Beyond. *Journal of Social Indices Research*, 112, pp.239-257
7. Alkire, Sabina and Suman Seth (2013). Selecting a Targeting Method to Identify BPL Households in India. *Journal of Social Indices Research*, 112, pp. 417-446.
8. Batana, Y. M., & Duclos, J.-Y. (2010). *Multidimensional poverty among West African children: testing for robust poverty comparisons*. In J. M. Cockburn & J. Kabubo-Mariara (Eds.), *Child welfare in developing countries* (pp. 95–122). New York: Springer/PEP/CRDI.F.
9. Batana, Y. M. (2013). *Multidimensional Measurement of Poverty Among Women in Sub-Saharan Africa*, Springer Science+Business Media Dordrecht 2013.
10. Bronfman, Javier. 2010. *Poverty lines, what are they telling us?*. Documentos de Trabajo, Escuela de Gobierno, Universidad Adolfo Ibáñez.
11. Bronfman, Javier (2014). *Beyond Income: A Study of Multidimensional Poverty in Chile*. MPRA Paper No. 63256.
12. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội) (2005). *Báo cáo chính phủ về chuẩn nghèo giai đoạn 2006-2010*, Hà Nội.
13. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2015). *Đề án tổng thể chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều dựa vào thu nhập sang đa chiều áp dụng trong giai đoạn 2016-2020*.
14. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2016). *Quyết định số 1095/QĐ-LĐTBXH phê duyệt kết quả Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020*. Hà Nội. Nguồn: <http://giamngheo.Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.gov.vn/doc/Q%C4%90%201095%20-%20K%C3%AA%CC%81t%20qua%CC%89%20%C4%91i%C3%AA%CC%80u%20tra%20HN,%20HCN.PDF>

15. Bourguignon, Francois and Satya R. Chakravarty. 2003. The measurement of multidimensional poverty. *Journal of Economic Inequality*, 1(1), pp.25–49.
16. Chris de Neubourg, Marlous de Miliano and ilze Plavgo (2014). *Lost (in) Dimensions - Consolidating progress in multidimensional poverty research*. research working paper WP-2014-No. 04, May 2014. Nguồn download: http://www.unicef-irc.org/publications/pdf/lost%20in%20dimensions_layout.pdf
17. Davies, M. et al (2009). *Thích nghi với biến đổi khí hậu, giảm rủi ro và bảo trợ xã hội*, trang 201-217, trong OECD, *Thúc đẩy tăng trưởng hướng nghèo: Bảo trợ xã hội*, OECD, Paris.
18. Đặng Nguyên Anh (2015), *Nghèo đa chiều ở Việt Nam: Một số vấn đề chính sách và thực tiễn*, https://vass.gov.vn/noidung/tintuc/Lists/KhoaHocCongNghe/View_Detail.aspx?ItemID=21#_ftnref2
19. European Commission (1994). *European Social Statistics–Income, Poverty and Social Exclusion: 2nd Report*.
20. Garcia, S and Ritterbusch, A. (2015). Child poverty in Colombia: construction of a multidimensional measure using a mixed-method approach. *Child Ind Res* (2015) 8:801–823 DOI 10.1007/s12187-014-9274-2
21. Le Ha, Nguyen Cuong and Phung Tung (2014). *Multidimensional Poverty: First Evidence from Vietnam*. Link download: <http://mpira.ub.uni-muenchen.de/64704/>
22. Lương Thùy Dương, Vũ Quốc Huy, Lê Thị Thanh Bình (2016). *Đo lường nghèo đa chiều cho các vùng ở Việt Nam: kết quả từ số liệu khảo sát mức sống dân cư giai đoạn 2010-2014*. bài viết trong Kỷ yếu hội thảo quốc gia: “Đổi mới, động lực và chính sách phát triển vùng. Lý thuyết, kinh nghiệm và hành động”. Nxb Thế giới. tr. 292-317
23. Mariano Rojas (2014). *Poverty and people's well-being*. Nguồn: http://econ.biu.ac.il/files/economics/seminars/2014_poverty_and_peoples_well-being_-_final.pdf
24. Ningaye, Paul, Laurent Ndjanyou and Guy Marcel Saakou (2011). *Multidimensional Poverty in Cameroon: Determinants and Spatial Distribution*. African Economic Research Consortium, Research Paper 211.
25. Ngân hàng thế giới (2012b). Khởi đầu tốt nhưng chưa phải đã hoàn thành tựu ấn tượng của Việt Nam trong giảm nghèo và những thách thức mới. Nguồn: <http://documents1.worldbank.org/curated/fr/318311468127160128/pdf/749100REVIS000nal000VN000160802013.pdf>
26. Ngân hàng thế giới (2012). *Đánh giá về vấn đề giới ở Việt Nam năm 2011*. Ngân hàng Thế giới, Hà Nội
27. Ngân hàng Thế giới (2011). *Đánh giá giới tại Việt Nam*. Ngân hàng Thế giới, Hà Nội.
28. Ngân hàng Thế giới và VASS (2010). *Cập nhật đánh giá nghèo đói ở Việt Nam năm 2012, Đề cương số 1*.

29. Nussbaum, Martha. 1996. *Poetic Justice: The Literary Imagination and Public Life*. Boston, Mass: Beacon Press.
30. Oxford Poverty and Human Development Initiative (OPHI) (2011). *Country Briefing: Viet Nam. Multidimensional Poverty Index (MPI) At a glance*. Source: <http://www.ophi.org.uk/wp-content/uploads/Vietnam.pdf>
31. Orshansky, M. (1965). ‘Counting the poor: Another look at the poverty profile’, *Social Security Bulletin*, vol.28, iss. 3.
32. OXFAM (2010). *Báo cáo tổng hợp vòng 3 năm 2010: Theo dõi nghèo đô thị theo phương pháp cùng tham gia*.
33. Ravallion, M. (2012). “On Multidimensional Indices of Poverty”. *Journal of Economic Inequality*. No.9, 99. 235-248
34. Rawls, John. 1971. *A Theory of Justice*. Cambridge, Mass.: Belknap Press of Harvard University Press.
35. Roelen, Keetie (2014). Multidimensional Child Poverty in Vietnam from a Longitudinal Perspective—Improved Lives or Impoverished Conditions?. *Journal of Child Indices Research*, 7, pp. 487-516.
36. Rowntree, B.S (1901). *Poverty: a study of town life*
37. Santos, Maria E. And Karma Ura (2008). *Multidimensional Poverty in Bhutan: Estimates and Policy Implications*. OPHI Working Papers No.14.
38. Sen, A. (1976). Poverty: an ordinal approach to measurement. *Econometrica*, 44(2), pp.219-231.
39. Sen, Amartya K. (1992). *Inequality Reexamined*. New York, Cambridge, MA: Russell Sage Foundation. Harvard University Press.
40. Sen, Amartya K. (1999). *Development as Freedom*. New York: Knopf Press.
41. Ravallion, M., Datt, G., and van der Walle, D. (1991). ‘Quantifying Absolute Poverty in the Developing World’. *Review of Income and Wealth*, vol. 37, iss. 4, pp. 345-361.
42. Ravallion, M., Chen, S. and Sangraula, P. (2009). ‘Dollar a Day Revisited’, *The World Bank Economic Review*, vol. 23 iss. 2, pp. 163-18
43. Roelen, Keetie, Franziska Gassmann and Chris de Neubour (2009). The Importance of Choice and Definition for the Measurement of Child Poverty—the case of Vietnam. *Journal of Child Indices Research*, 2, pp. 245-263.
44. Roelen, K., Gassmann F., and de Neubour, C. (2010). Child Poverty in Vietnam: Providing Insights Using a Country-Specific and Multidimensional Model. *Journal of Social Indices Research*, 98, pp. 129-145.
45. Salazar, R. C. A, Diaz, B. Y., and Pinzon, R. B., (2013). *A counting Multidimensional Poverty Index in Public Policy Context: the case of Colombia*. OPHI Working paper No. 62.
46. Sahn, D. E., & Stifel, D. C. (2000). Poverty comparisons over time and across countries in Africa. *World Development*, 28, pp. 2123–2155.

47. Thủ tướng chính phủ (2015). *Quyết định 1614/QĐ-TTg năm 2015 về phê duyệt Đề án tổng thể Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020*
48. Tổng cục Thống kê (2009). *Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS)*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
49. Tổng cục Thống kê (GSO) (2010). *Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình ở Việt Nam năm 2010*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
50. Tổng cục Thống kê (2011). *Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS)*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
51. Tổng cục Thống kê, Quỹ nhi đồng Liên Hiệp Quốc (2011). *Báo cáo tình trạng trẻ em nghèo đa chiều ở Việt Nam*.
52. Tổng cục Thống kê (2013). *Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2012*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
53. Trani, J., F., Biggeri, M., Mauro, V., (2013). *The Multidimensionality of Child Poverty: Evidence from Afganistan*. Springer Science+Business Media Dordrecht 2013
54. Trần Tiến Khai và Nguyễn Ngọc Danh (2013). *Xác định các chỉ báo đo lường nghèo đa chiều cho hộ gia đình nông thôn Việt Nam*. <http://ambn.vn/recruit/4264/xac-dinh-cac-chi-bao-do-luong-ngheo-da-chieu-cho-ho-gia-dinh-nong-thon-viet-nam.html>
55. Viện phát triển quốc tế (ODI) (2010). *Báo cáo thực hiện MDG năm 2010: Đo lường tiến bộ ở các nước*.
56. UBND Hà Nội và UBND TP. Hồ Chí Minh (2010). *Đánh giá nghèo đô thị ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh*. Nhà Xuất Bản Thanh Niên, Hà Nội.
57. Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội và UNDP (2009). *Tác động của HIV/AIDS tới nghèo đói và tính dễ bị tổn thương của hộ gia đình ở Việt Nam*. Hà Nội UNDP.
58. UN (2008). *Tuyên bố của Liên Hợp quốc tháng 6/2008*.
59. UN (2012), *Giảm nghèo bền vững và quản lý rủi ro do thảm họa thiên nhiên ở khu vực Duyên hải miền Trung: Bài học rút ra và các gợi ý chính sách*. http://papi.vn/documents/documents-and-data/2011/vn/FinalMYCG2012Paper_VN.PDF
60. Yu, Jiantuo (2013). Multidimensional Poverty in China: Findings Based on the CHNS. *Social Indices Research*, 112, pp. 315-336.
61. Watts, Harold. 1968. *An Economic Definition of Poverty*. In Patrick Moynihan Daniel (eds), *On Understanding Poverty*. New York: Basic Books.

VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG

Tầng 8, số 1 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Website: irsd.vass.gov.vn/rrsd.org.vn